BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Việt

6

TẬP MỘT

thuongmaitruongxua.vn

thuongmaitr

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biên soạn :
NGUYỄN VĂN TU – NGUYỄN THANH TÙNG – HOÀNG VĂN THUNG
Chỉnh lí :
DIỆP QUANG BAN – LÊ XUÂN THẠI

Tiếng Việt 6

truongxua.vn

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ mười bốn)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

KÍ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH	
Ghi nhớ	||
Bài tập cho HS khá, giỏi	*4.

Chịu trách nhiệm xuất bản :
NGÔ TRẦN ÁI
VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập :
NGUYỄN QUỐC SIÊU

Biên tập kĩ thuật :
TRẦN THU NGA

Trình bày bìa :
TÀO THANH HUYỀN

Sửa bản in :
HOÀNG THỊ DIỄM

Sắp chữ :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

4(V)(075) / GD - 01 1105/127 - 00 Mã số : 2H621 t1

thuongmaitr

TỪ NGỮ

Tiết 1

TỪ
TỪ ĐƠN VÀ TỪ PHỨC

I – Tìm hiểu bài

1. Tiếng Việt có một vốn từ rất phong phú dùng để biểu thị sự vật, hoạt động, tính chất, số lượng ; sự nghi vấn, sự xúc cảm v.v... Các dãy từ sau đây được dùng để biểu thị cái gì ?

– *cha, mẹ, sách, vở, thầy giáo, học sinh, cam, quýt, xoài, mận, trâu, bò, lợn, gà, sư tử, diều hâu, sông, núi, tổ quốc.*

– *ăn, học, chơi, ngủ, xây dựng, chiến đấu, nuôi nấng, chăm sóc, bơi lội, tham quan.*

– *xanh, đỏ, tím, vàng, xinh xắn, xấu xí.*

– *một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười.*

– *ai, gì, đâu, nào, thế nào, bao nhiêu.*

– *ôi, a, a ha, ái, hử, hở, hè, ủa.*

2. Phân tích số lượng từ trong các câu sau đây :

– *A ha !*

– *Mưa.*

– *Trời mưa.*

– *Chúng tôi mong trời mưa.*

3. Các từ : *cha, mẹ, ăn, học, xanh, đẹp, học sinh, sư tử, nuôi nấng, chăm sóc, xinh xắn, hợp tác xã, phó giám đốc* có mấy tiếng ?

ruongxua.vn

II – Bài học

1. Từ là đơn vị ngôn ngữ có nghĩa biểu thị sự vật, hoạt động, tính chất, số lượng, quan hệ ; biểu thị sự nghi vấn, sự xúc cảm v.v...

2. Từ dùng để đặt câu. Câu ngắn nhất chỉ cần dùng một từ, như : *A ha ! Mưa !* Câu dài hơn, do nhiều từ hợp lại làm thành.

Ví dụ :

Trời mưa. (gồm hai từ : *trời* và *mưa*).

Chúng tôi mong trời mưa. (gồm bốn từ : *chúng tôi, mong, trời, mưa*).

3. Có những từ chỉ có một tiếng như : *cha, mẹ, ăn, học, xanh, đẹp, tôi, nó, một, hai* v.v... Từ chỉ có một tiếng gọi là **từ đơn.**

Có những từ gồm 2 hoặc nhiều tiếng như : *học sinh, thầy giáo, nuôi nấng, chăm sóc, nhỏ nhắn, to lớn, hợp tác xã, sách giáo khoa v.v... Từ gồm có hai hoặc nhiều tiếng gọi là* **từ phức.**

> *Từ là đơn vị ngôn ngữ có nghĩa, dùng để đặt câu. Từ chỉ có một tiếng là từ đơn. Từ có hai hoặc nhiều tiếng là từ phức.*

thuongmaitr

III – Bài tập

1. Tìm 5 từ đơn nói về :

a) Các bộ phận thân thể con người.
b) Các bộ phận của cây.
c) Đồ dùng trong nhà.
d) Đồ dùng học tập.
đ) Tính nết con người.

2. Ghép một tiếng ở hàng trên với một tiếng ở hàng dưới để tạo ra một từ phức có 2 tiếng :

– *nước, quần, thăm, to, sạch, cây.*
– *hỏi, lớn, sẽ, cối, nhà, đùi.*

3. Điền các từ phức : *xanh biếc, nổi tiếng, chói chang, khoáng đãng* vào chỗ thích hợp.

Đà Lạt là một trong những nơi nghỉ mát... vào bậc nhất của nước ta. Đà Lạt phảng phất tiết của mùa thu với sắc trời... và không gian..., quanh năm không biết đến mặt trời... mùa hè.

*4. Khách đến nhà, hỏi em bé :

– **Anh em** *có ở nhà không ?* (với nghĩa là anh của em) Em bé trả lời :

– **Anh em** *đi vắng rồi ạ.*

Anh em trong hai câu này là 2 từ đơn hay là một từ phức ?

Trong câu *Chúng tôi coi nhau như* **anh em.** thì *anh em* là 2 từ đơn hay là một từ phức ?

Tiết 2

NGHĨA CỦA TỪ

I – Tìm hiểu bài

ruongxua.vn

1. A là người Việt Nam, B là người nước ngoài. Gặp B, A nói :

Chào bạn. Thấy B thờ ơ, tưởng là B không nghe rõ lời chào của mình, A nói lại to hơn, chậm hơn hai tiếng *chào bạn*. Nhưng B chẳng có một cử chỉ nào đáp lễ cả. Vì sao vậy ?

2. Làm thế nào để cho một em bé hiểu được nghĩa của các từ như : *voi, cá heo.*

3. Khi dùng từ, nếu nói sai âm, hoặc viết sai chính tả thì người khác có hiểu được đúng ý của người nói, người viết không ? Vì sao ?

II – Bài học

1. Từ có mặt âm và mặt nghĩa. Trong sách vở, từ được ghi bằng chữ viết. Khi nghe âm thanh của một từ mà ta biết được từ đó chỉ cái gì tức là ta hiểu được nghĩa của từ đó. Nghĩa của từ là cái sự vật, hoạt động, tính chất, số lượng v.v... mà từ biểu thị.

Ví dụ :

Học sinh có nghĩa là : người theo học ở nhà trường.

Kính trọng có nghĩa là : có thái độ coi trọng đối với người lớn tuổi, giỏi giang, có công.

Thầy giáo có nghĩa là : người đàn ông làm nghề dạy học, cũng dùng chỉ người dạy học nói chung.

2. Muốn hiểu nghĩa của từ thì phải :

a) Trực tiếp tiếp xúc với sự vật, hoạt động, tính chất mà từ đó biểu thị. Chẳng hạn, muốn hiểu rõ nghĩa của từ *voi* thì đến vườn bách thú để nhìn thấy con voi.

b) Nếu không có điều kiện để tiếp xúc với cái mà từ biểu thị thì có thể xem hình ảnh trên sách báo, trên màn ảnh ti vi. Ở nước ta, học sinh có thể hiểu được nghĩa của các từ như : *cá heo, hải cẩu, tuyết* bằng cách này.

c) Nghe lời giải thích của những người hiểu biết. Đặc biệt nên tập tra từ điển, trước hết là loại từ điển cho học sinh.

thuongmaitr

3. Khi nói, khi viết phải dùng từ đúng âm, đúng chính tả thì người nghe, người đọc mới hiểu đúng nghĩa của từ.

Nói sai âm hoặc viết sai chính tả của từ thì người khác sẽ có thể hiểu sai nghĩa hoặc không hiểu điều muốn diễn đạt.

Ví dụ có học sinh viết :

Thanh niên là **giường cột** *của nước nhà*. Đúng ra, phải viết *rường cột*.

Trời đã tan **xương**. Đúng ra phải viết *sương*.

Bàn hoàn *trước tin sét đánh*. Đúng ra phải viết *bàng hoàng*.

Nó đau **bàng quan**. Đúng ra phải viết *bàng quang*.

Nghĩa của từ là cái mà từ biểu thị. Học từ, quan trọng nhất là tìm hiểu nghĩa của từ. Khi nói, khi viết phải dùng từ đúng âm, đúng chính tả để người nghe, người đọc hiểu đúng nghĩa của từ.

III – Bài tập

1. Giải thích nghĩa của các từ in đậm trong đoạn văn sau đây : *Mưa đã* **ngớt**. *Trời* **rạng** *dần. Mấy con chim* **chào mào** *từ hốc cây nào đó bay ra hót* **râm ran**. *Mưa* **tạnh**. *Phía đông, một mảng trời trong vắt. Mặt trời* **ló** *ra, chói lọi trên những chùm lá bưởi láp lánh.* (Tô Hoài)

2. Hãy sửa lại cho đúng chính tả các từ in đậm trong các câu sau :

– *Tính anh ấy rất* **ngang tàn**.

– *Nó đi* **phấp phơ** *ngoài phố.*

Tiết 3

TỪ NHIỀU NGHĨA

I – Tìm hiểu bài

truongxua.vn

1. Đọc các đoạn văn sau đây và nói rõ nghĩa của từ *reo* trong mỗi đoạn :

a) *Thấy mẹ đi chợ về, em bé* **reo** *lên, chạy ra đón.*

b) *Tôi lớn lên đã thấy dừa trước ngõ,*
Dừa ru tôi giấc ngủ tuổi thơ.
Cứ mỗi chiều nghe dừa **reo** *trước gió,*
Tôi hỏi nội tôi : "Dừa có tự bao giờ".

(Lê Anh Xuân)

2. Dựa vào đâu để chúng ta nói nghĩa của từ *reo* ở (a) và (b) khác nhau.

II – Bài học

1. Trong tiếng Việt, có những từ chỉ có một nghĩa như : *cá chép, cá chọi, rau muống, mồng tơi, máy khâu, tủ lạnh, học sinh, học hành, nhanh nhẹn, nhanh trí* v.v... Nhưng cũng có những từ có nhiều nghĩa (từ hai nghĩa trở lên).

Ví dụ :

Từ *tai* có 2 nghĩa : (1) Cơ quan ở hai bên đầu người hoặc động vật, dùng để nghe. (2) Bộ phận của một số vật, có hình dáng chìa ra giống như cái tai : *tai ấm, tai cối xay*.

Từ *cười* cũng có 2 nghĩa : (1) Cử động môi hoặc miệng, có thể đồng thời phát thành tiếng, biểu lộ sự thích thú, hoặc một thái độ, tình cảm nào đó. (2) Tỏ ý chê bai bằng những lời có kèm theo tiếng cười hoặc có thể gây cười ; chế nhạo : *Sợ người ta cười cho. Không biết thì hỏi, chẳng ai cười*.

Trong tiếng Việt có những từ có rất nhiều nghĩa như từ *ăn* có 12 nghĩa, từ *đánh* có 27 nghĩa v.v...

2. Trong một từ nhiều nghĩa thì có một nghĩa chính. Nghĩa chính là nghĩa thông thường nhất, là cơ sở để sinh ra các nghĩa khác. Trong từ điển, nghĩa chính được nói đến đầu tiên. Các nghĩa khác được sinh ra trên cơ sở của nghĩa chính gọi là nghĩa chuyển. Trong các ví dụ về từ *tai* và từ *cười* đã dẫn ra ở trên thì nghĩa thứ nhất là nghĩa chính, nghĩa thứ hai là nghĩa chuyển.

thuongmaitr

3. Tuy một từ có thể có nhiều nghĩa, nhưng trong câu cụ thể từ thường được dùng với một nghĩa nhất định. Vì vậy muốn hiểu nghĩa của từ ở trong câu, phải liên hệ từ đó với ý chung của câu.

Ví dụ :

Gốc bàng to quá, có những cái **mắt** *to hơn cái gáo dừa, có những cái lá to bằng cái mẹt bún của cái bà vẫn bán bún ốc.*

(Nguyễn Tuân)

Từ *mắt* ở đây không có nghĩa là "cơ quan để nhìn của người hay động vật" mà có nghĩa là "chỗ lồi lõm giống hình con mắt, mang chồi, ở thân một số cây".

> *Một từ có thể có nhiều nghĩa, đó là từ nhiều nghĩa. Trong một từ nhiều nghĩa có nghĩa chính và nghĩa chuyển. Trong câu cụ thể từ thường được dùng với một nghĩa nhất định. Muốn hiểu nghĩa của từ ở trong câu phải liên hệ từ đó với ý chung của câu.*

III – Bài tập

1. Trong các nghĩa sau đây của từ *sắc,* nghĩa nào là nghĩa chính, nghĩa nào là nghĩa chuyển :

(1) (Đồ dùng để cắt, chặt, thái...) có lưỡi mỏng và bén làm cho dễ đứt các vật đem cắt, chặt : *Dao sắc. Rìu sắc.*

(2) (Con mắt) rất tinh nhanh : *Chị ta có đôi mắt sắc.*

(3) Tinh và giỏi : *Nhận định sắc.*

2. Từ *chết* trong câu *Đồng hồ chết.* nghĩa là gì ? Nghĩa này giống và khác nghĩa chính như thế nào ?

3. Tìm 3 danh từ, 3 động từ, 3 tính từ, mỗi từ đều có nghĩa chính và nghĩa chuyển.

4. Đặt 3 câu có từ *chín* với 3 nghĩa sau đây :

(1) (Quả, hạt) ở vào giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, thường có màu đỏ hoặc vàng, có hương thơm, vị ngon.

(2) (Thức ăn) được nấu nướng kĩ đến mức ăn được, trái với *sống*.

(3) (Sự suy nghĩ) ở mức đầy đủ để có được hiệu quả.

uongxua.vn

Tiết 4

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

– Từ và nghĩa của từ.
– Từ nhiều nghĩa.

II – Luyện tập

1. Trong các nghĩa của các từ sau đây, nghĩa nào là nghĩa chính, nghĩa nào là nghĩa chuyển :

Cứng :

(1) Rắn, khó phá vỡ : *Gỗ lim* **cứng** *như sắt.*

(2) Trình độ vững vàng : *Học sinh* **cứng**.

(3) Đờ ra, không cử động được : *Lội nước rét* **cứng** *cả chân.*

Mềm :

(1) Dễ uốn, dễ nắn, trái với *rắn* : **Mềm** *như lạt.*

(2) Dễ dàng thay đổi, nhân nhượng : *Thái độ đối với địch không thể* **mềm** *được.*

2. Giải thích nghĩa của các từ được in đậm trong các câu sau đây :

– *Một hôm thần vươn vai đứng dậy, ngẩng đầu* **đội** *trời lên. Thần đào đất khuân đá, đắp thành một cái cột vừa cao vừa to để* **chống** *trời.*

(Nguyễn Đổng Chi)

– *Ngoài trời, mưa mỗi lúc một* **mau** *hơn.*

– *Vả lại, mẹ thường bảo chúng tôi rằng : "Phải làm như thế để các con biết kiếm ăn một mình cho* **quen** *đi. Con cái mà cứ nhong nhóng ăn bám vào bố mẹ thì chỉ sinh ra tính ỷ lại, xấu lắm, rồi ra đời không làm nên trò trống gì đâu".* (Tô Hoài)

– *Rô không như Giếc. Rô luôn luôn chăm chỉ học hành và kiên trì luyện tập. Rô học biết hết những loài vật và cây cỏ trong hồ. Địa lí quanh hồ, Rô* **nắm** *càng chắc.* (Võ Quảng)

3. Các từ : *đội, chống, mau, quen, nắm* ngoài nghĩa được dùng trong các câu đã dẫn ở trên, còn có những nghĩa nào khác ?

4. Giải nghĩa các từ : *ghế, giường, tủ* bằng cách nêu rõ đặc điểm về hình dáng, chất liệu, công dụng, theo mẫu sau đây :

Bàn : Đồ dùng có mặt phẳng và chân đứng, thường làm bằng gỗ, để bày đồ đạc, thức ăn, để làm việc.

5. Giải nghĩa các từ : *đỏ, trắng, tím, vàng* bằng cách nêu ví dụ cụ thể, theo mẫu sau đây :

Xanh : Màu như màu của lá cây, của nước biển.

thuongmaitr

6. Giải nghĩa các từ : *luộc, rang, xào* bằng cách nêu rõ mục đích và cách thức theo mẫu sau đây :

Nướng : Làm cho chín bằng cách đặt trực tiếp trên lửa hoặc để than đốt.

Tiết 5

TỪ ĐỒNG NGHĨA

I – Tìm hiểu bài

1. Tìm những từ có nghĩa tương tự nhau trong những câu sau đây :

a) *Nhìn* **trái** *sầu riêng lủng lẳng dưới cành trông giống như những tổ kiến.* (Mai Văn Tạo)

b) *Qua khe giậu, ló ra mấy* **quả** *ớt đỏ chói.* (Tô Hoài)

uongxua.vn

c) *Trước sức tấn công như vũ bão và tinh thần chiến đấu dũng cảm tuyệt vời của quân Tây Sơn, hàng vạn quân Thanh đã* **bỏ mạng.**

d) *Công chúa Ha-ba-na đã* **hi sinh** *anh dũng, thanh kiếm vẫn cầm tay.* (*Truyện cổ Cu-ba*)

2. Những từ : *bỏ mạng* và *hi sinh* ở hai câu (c) và (d) trên đây có thể thay thế cho nhau được không ? Tại sao ?

II – Bài học

1. Trong những câu ở mục I, *trái* và *quả* đều có nghĩa giống nhau và có thể thay thế cho nhau. Còn *bỏ mạng* và *hi sinh* tuy cùng có nghĩa là *chết* nhưng không thể dùng thay thế cho nhau được. *Bỏ mạng* mang sắc thái khinh bỉ, còn *hi sinh* mang sắc thái trang trọng.

Trái và *quả* cũng như *bỏ mạng* và *hi sinh* là những từ đồng nghĩa với nhau.

2. Có 2 loại từ đồng nghĩa chính :

a) Từ đồng nghĩa hoàn toàn

Ví dụ :

– *máy bay, tàu bay, phi cơ.*
– *tàu hỏa, xe lửa, xe hỏa.*
– *trái đất, địa cầu.*
– *dùng, sử dụng.*
– *bỏ mạng, bỏ xác, mất mạng.*
– *đen tối, hắc ám.*

b) Từ đồng nghĩa không hoàn toàn

Ví dụ 1 :

– *Ăn* có sắc thái bình thường, có thể dùng rộng rãi : *Tôi ăn cơm.*

– *Xơi* có sắc thái trang trọng : *Mời bác xơi cơm.*

– *Chén* có sắc thái thân mật, suồng sã : *Bọn mình vừa chén một bữa no nê.*

thuongmaitr

Ví dụ 2 :
– *Đàn bà* có sắc thái bình thường.
– *Phụ nữ* có sắc thái trang trọng.

3. Khi sử dụng những từ đồng nghĩa, cần có sự lựa chọn chính xác, sao cho sắc thái ý nghĩa của từ phù hợp với ngữ cảnh.

> *Những từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa tương tự nhau. Có 2 loại từ đồng nghĩa : từ đồng nghĩa hoàn toàn (không có sắc thái ý nghĩa khác nhau) và từ đồng nghĩa không hoàn toàn (có sắc thái ý nghĩa khác nhau).*

III – Bài tập

1. Hãy so sánh các từ trong từng nhóm từ đồng nghĩa sau đây xem có nghĩa chung gì :

a) *rộng, rộng rãi, bao la, bát ngát, mênh mông.*

b) *vui, vui vẻ, phấn khởi, mừng, vui mừng.*

2. Hãy tìm sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa của những từ đồng nghĩa ở bài tập 1.

3. Hãy cho biết sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa của những từ đồng nghĩa in đậm trong những câu sau đây :

a) – *Bố em* **cho** *em 2 quyển vở.*

– *Mẹ em* **biếu** *bà em một hộp sữa.*

– *Em* **tặng** *bạn em bông hoa sen.*

b) – *Em bé* **xinh** *quá.*

– *Bức tranh* **đẹp** *quá.*

4. Tìm các từ đồng nghĩa với từ *tràn trề* trong câu :

Cây cối trên Hòn và các xóm nằm liền Hòn vụt rạo rực **tràn trề** *nhựa sống...* (Anh Đức)

truongxua.vn

Tiết 6

TỪ TRÁI NGHĨA

I – Tìm hiểu bài

1. Tìm hiểu sự khác nhau về nghĩa của những cặp từ : *sáng – tối ; cao – thấp ; trên – dưới ; buồn – vui ; khéo – vụng ; công khai – bí mật.*

2. Đọc bài đồng dao sau đây và tìm những cặp từ trái nghĩa nhau :

Con kiến mà leo dây bầu,
Leo đi leo lại từ đầu chí đuôi.
Leo ngược rồi lại leo xuôi,
Leo đi leo lại từ đuôi chí đầu.

II - Bài học

1. Những cặp từ : *sáng* và *tối*, *cao* và *thấp*, *trên* và *dưới*, *buồn* và *vui*, *khéo* và *vụng*, *công khai* và *bí mật* có nghĩa trái ngược nhau. Đó là những từ trái nghĩa. Sự trái nghĩa phải được đặt trên một cơ sở chung nào đó. Vì vậy, có hiện tượng một từ có thể có những từ trái nghĩa khác nhau.

Ví dụ :

(người) xấu – (người) tốt : cơ sở chung là tính nết.

(người) xấu – (người) đẹp : cơ sở chung là hình dáng.

2. Danh từ trái nghĩa có ít. Động từ và tính từ trái nghĩa có nhiều hơn.

Ví dụ : *dài – ngắn, đẹp – xấu, lên – xuống, vui – buồn.*

3. Trong khi nói và viết, nếu biết sử dụng từ trái nghĩa đúng chỗ thì câu văn sẽ thêm sinh động.

Ví dụ :

– *Chúng tôi không sợ* **chết** *chính là chúng tôi muốn* **sống**.

(Hồ Chí Minh)

– *Dòng sông bên* **lở,** *bên* **bồi,**
Bên lở thì **đục,** *bên bồi thì* **trong.**

(Ca dao)

Những từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau, xét trên một cơ sở chung nào đó. Biết sử dụng từ trái nghĩa đúng chỗ, câu văn sẽ thêm sinh động.

III - Bài tập

1. Chỉ ra những từ trái nghĩa nhau trong các câu sau đây :

a) *Đầu năm sương muối, cuối năm gió nồm.* (Tục ngữ)

b) *Dại rồi còn biết khôn làm sao đây.* (Nguyễn Du)

c) *Khôn nhà dại chợ ; sống tết chết giỗ ; vào sinh ra tử.* (Thành ngữ)

thuongmaitr

2. Xếp các từ sau đây thành các cặp từ trái nghĩa và nói rõ cơ sở chung của sự trái nghĩa đó :

a) *tốt, ngoan, lễ phép, chăm chỉ, sạch sẽ, vui vẻ, bảo vệ.*

b) *lười biếng, hỗn láo, bẩn thỉu, hư, phá hoại, cáu kỉnh, xấu.*

3. Tìm những từ trái nghĩa với các từ in đậm trong các câu sau đây :

a) *Tôi mua thịt* **tươi**.

b) *Anh mua cuốn sách* **hay**.

c) *Quyển sách này* **dày** *quá.*

d) *Em viết câu văn* **gọn**.

4. Tìm những từ trái nghĩa với những từ in đậm trong các câu sau đây :

a) *Cái áo* **lành**.

Tính anh ta rất **lành**.

b) *Sức* **yếu** *nên không làm được nhiều.*

Học lực **yếu.**

***5.** Hãy tìm những từ trái nghĩa nhau trong đoạn thơ sau đây :

Thiếu tất cả, ta rất giàu dũng khí
Sống, chẳng cúi đầu ; chết, vẫn ung dung.
Giặc muốn ta nô lệ, ta lại hóa anh hùng
Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo.

(Tố Hữu)

Tiết 7

TỪ ĐỒNG ÂM

I - Tìm hiểu bài

Đọc các câu văn sau đây, chú ý những từ *lồng* :

a) *Con ngựa này đang đứng bỗng* **lồng** *lên.*

b) *Tôi* **lồng** *cốt chăn bông vào vỏ chăn.*

c) *Mua được con chim, bạn tôi nhốt ngay nó vào* **lồng**.

Những từ *lồng* trên đây tuy phát âm giống nhau nhưng khác nhau về mặt ý nghĩa như thế nào ?

II – Bài học

1. Có những từ tuy phát âm giống nhau nhưng có nghĩa khác xa nhau. Những từ đó là những từ đồng âm.

Ví dụ :

a) – *Lồng* trong *ngựa lồng lên* : Nói (ngựa, trâu, bò v.v...) vùng lên chạy lung tung.

– *Lồng* trong *lồng chăn* : Cho cái nọ vào trong cái kia.

– *Lồng* trong *lồng chim* : Đồ làm bằng tre, nứa, kim loại... để nhốt chim, gà, vịt...

b) – *Cất* trong *cất vó* : Dùng sức tay đưa (cái vó) từ dưới (nước) lên (xem có được cá không).

– *Cất* trong *cất rượu* : Đun nóng (cơm, sắn... đã ủ men rượu) cho bốc hơi rồi làm cho hơi đó tụ lại thành rượu.

thuongmaitr

2. Nghĩa của từ đồng âm được xác định qua nghĩa của từ đi với nó trong câu.

Ví dụ : *Con ngựa* **đá**$_1$ *con ngựa* **đá**$_2$.

Trong câu này, từ *đá*$_1$ biểu thị hoạt động, vì sau nó có *con ngựa đá* là đối thể của hoạt động đó ; còn từ *đá*$_2$ chỉ chất liệu (*con ngựa bằng* **đá**). Hiện tượng đồng âm thường được dùng trong việc "chơi chữ".

> *Những từ đồng âm là những từ phát âm giống nhau và có nghĩa khác xa nhau. Từ đồng âm chỉ có thể được hiểu đúng nghĩa qua các từ cùng đi với nó.*

III – Bài tập

1. Tìm và giải nghĩa các từ đồng âm trong các câu sau đây :

a) *Bác bác trứng.*

b) *Tôi vừa câu cá, vừa đọc một câu thơ vừa học.*

c) *Ruồi đậu mâm xôi, mâm xôi đậu*
Kiến bò đĩa thịt, đĩa thịt bò.

(Câu đối)

2. Đặt câu với mỗi từ sau đây : *lang* (khoai lang), *lang* (ông lang) ; *la* (nốt nhạc), *la* (con la), *la* (hét).

3. Tìm những từ đồng âm với các từ : *là, lốp, bản.*

4. Tìm hiểu nghĩa của từ đồng âm trong câu : *Cái áo để trên giá giá bao nhiêu tiền.* và nói rõ nhờ đâu em đã hiểu đúng nghĩa.

Tiết 8

TỪ MƯỢN

I – Tìm hiểu bài

1. So sánh các cặp từ sau đây :

sông núi – giang sơn, máy bay – phi cơ, chó biển – hải cẩu, chữa cháy – cứu hỏa, đen tối – hắc ám, khăn tay – mùi soa, bàn đạp – pêđan, xe hơi – ôtô.

a) Em có nhận xét gì về nghĩa của từng cặp từ ?

b) Những từ nào là từ mượn của tiếng nước ngoài ? Những từ nào vốn là của tiếng Việt (từ thuần Việt) ?

2. Các từ mượn sau đây có các từ thuần Việt tương đương không ?

hiệu trưởng, đội viên, vật lí, ngữ pháp, tốt nghiệp, apatit, mít tinh.

3. Tại sao những từ mượn như : *phi cơ, phi trường, cứu hỏa, mĩ lệ, gacđơbu, pêđan* ngày nay ít được sử dụng ?

II – Bài học

1. Xét về mặt nguồn gốc, từ vựng tiếng Việt có thể chia thành hai lớp từ : từ thuần Việt và từ mượn.

tuongxua.vn

Từ thuần Việt là những từ do ông cha ta tự sáng tạo ra.

Ví dụ : *nhà, cửa, cây, cỏ, núi, sông...*

Từ mượn là từ của những ngôn ngữ khác nhập vào tiếng Việt.

Nguồn vay mượn quan trọng nhất là tiếng Hán, vì đã cung cấp cho ta một số lượng lớn những từ Hán Việt. Tuyệt đại bộ phận từ Hán Việt là từ phức gồm hai tiếng có nghĩa trở lên, những tiếng này thường không dùng độc lập thành từ. Nghĩa của các tiếng trong từ Hán Việt phải học mới biết được.

Bên cạnh từ Hán Việt, ta còn có những từ mượn của tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga...

Ví dụ : *apatit* (Pháp), *mít tinh* (Anh), *xô viết* (Nga).

2. Để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, một số từ mượn được thay thế bằng từ thuần Việt.

Ví dụ : thay *phi cơ* bằng *máy bay*, thay *gacđơbu* bằng *cái chắn bùn.*

> *Về mặt nguồn gốc, từ tiếng Việt chia thành hai lớp : từ thuần Việt và từ mượn.*
>
> *Trong từ mượn, từ Hán Việt (mượn của tiếng Hán) là một bộ phận khá quan trọng. Ngoài ra, còn có những từ mượn của các ngôn ngữ khác, như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga...*

III – Bài tập

1. Kể 10 từ Hán Việt mà em biết. Thử giải nghĩa những từ đó.

2. Đọc kĩ câu sau đây :

Viện Khoa học Việt Nam đã xúc tiến chương trình điều tra, nghiên cứu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên vùng Tây Nguyên, mà trọng tâm là tài nguyên nước, khí hậu, đất, sinh vật và khoáng sản.*

Gạch dưới những từ còn rõ là từ Hán Việt.

Em có nhận xét gì về tầm quan trọng của từ Hán Việt trong tiếng nói của chúng ta ?

---

* Nay gọi là Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia.

3. Sắp xếp những từ sau đây thành cặp từ đồng nghĩa và gạch dưới các từ mượn : *mì chính, trái đất, hi vọng, cattut, pianô, gắng sức, hoàng đế, đa số, xirô, chuyên cần, bột ngọt, nỗ lực, địa cầu, vua, mong muốn, số đông, vỏ đạn, nước ngọt, dương cầm, siêng năng.*

4. Hãy kể một số từ mượn làm tên gọi các bộ phận của xe đạp.

Tiết 9

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, từ mượn.

II – Luyện tập

ruongxua.vn

1. Điền các từ chỉ màu đen sau đây vào các chỗ trống cho thích hợp : *mực, thâm, ô.*

a) *Con ngựa ... đó phi rất nhanh.*

b) *Nhà ấy có con chó ... rất dữ.*

c) *Ông tôi vẫn còn giữ được chiếc áo the ...*

2. Điền các từ sau đây vào các chỗ trống cho thích hợp : *nghĩa vụ, nhiệm vụ, trách nhiệm, bổn phận.*

a) *Lao động là ... thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi người.*

b) *... làm con là phải săn sóc, phụng dưỡng bố mẹ.*

c) *... nặng nề và vẻ vang của các thầy giáo, cô giáo là giáo dục học sinh thành những công dân tốt, cán bộ tốt cho đất nước.*

d) *Mỗi học sinh phải nỗ lực hoàn thành tốt những ... mà nhà trường đã giao.*

3. Tìm nghĩa chung của mỗi nhóm từ đồng nghĩa sau đây :

a) *xô, ẩy, đun, đẩy.*

b) *quăng, quẳng, ném, phóng, lia, đổ.*

4. Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau đây :

a) *dài, rộng, to, lớn, cao, sâu, dày, béo.*

b) *trên, trước, trong, phải, ngang, gần.*

c) *mạnh, nặng, thẳng, đúng, nhanh, nhiều, vắng, đầy, thừa, giàu, sáng, đậm, lành, thong thả, ung dung, lặng lẽ.*

5. Tìm một số từ đồng âm mà em biết. Đặt câu với mỗi từ đó.

6. a) Trong các cặp từ đồng nghĩa sau đây, từ nào là từ mượn, từ nào không phải là từ mượn ?

phụ nữ – đàn bà, nhi đồng – trẻ em, phu nhân – vợ.

b) Tại sao *Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam* không thể đổi thành *Hội liên hiệp đàn bà Việt Nam ; báo Nhi đồng* không thể đổi thành *báo Trẻ em ; Thủ tướng và phu nhân* không thể đổi thành *Thủ tướng và vợ ?*

thuongmaitr

Tiết 10

CẤU TẠO CỦA TỪ GHÉP

I – Tìm hiểu bài

1. Nhận xét về các từ sau đây : *quần áo, sách vở, sạch đẹp, vui sướng, xe đạp, hoa hồng, sức mạnh, đỏ chói, mừng thầm, cá bạc má.*

a) Số lượng tiếng của mỗi từ ?

b) Các tiếng trong các từ trên đây có nghĩa hay không ?

2. a) Các tiếng trong các từ *quần áo, sách vở, sạch đẹp, vui sướng* có vai trò ngang nhau không ?

b) Trong các từ *xe đạp, hoa hồng, sức mạnh, đỏ chói, mừng thầm, cá bạc má*, tiếng nào là tiếng chính, tiếng nào là tiếng phụ bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính ?

II – Bài học

1. Những từ do hai hoặc trên hai tiếng có nghĩa ghép lại làm thành gọi là *từ ghép*. Trong tiếng Việt, phần lớn từ ghép có hai tiếng.

2. Có hai cách ghép khác nhau để tạo thành hai loại từ ghép khác nhau :

a) Ghép các tiếng có nghĩa ngang hàng nhau ; giữa các tiếng này có quan hệ bình đẳng về ngữ pháp. Đó là *từ ghép đẳng lập*.

Ví dụ :

quần + *áo* → *quần áo*
sách + *vở* → *sách vở*
sạch + *đẹp* → *sạch đẹp*
vui + *sướng* → *vui sướng*
đi + *đứng* → *đi đứng*
to + *nhỏ* → *to nhỏ*

b) Ghép các tiếng không ngang hàng nhau, trong đó tiếng chính làm chỗ dựa và tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính ; giữa các tiếng này có quan hệ chính phụ về ngữ pháp. Đó là *từ ghép chính phụ*. Trong từ ghép chính phụ, thường tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

uongxua.vn

Ví dụ :

tiếng chính	**+**	**tiếng phụ**	**→**	**từ ghép chính phụ**
xe	+	*đạp*	→	*xe đạp*
hoa	+	*hồng*	→	*hoa hồng*
sức	+	*mạnh*	→	*sức mạnh*
đỏ	+	*chói*	→	*đỏ chói*
mừng	+	*thầm*	→	*mừng thầm*

3. Chú ý

a) Trong từ ghép tiếng Việt, có một số tiếng hiện nay không còn rõ nghĩa nữa như *má* trong *giấy má*, *búa* trong *chợ búa v.v...*

b) Đối với từ ghép có trên hai tiếng, cần phải phân tích theo tầng bậc để thấy rõ quan hệ giữa các tiếng.

Ví dụ :

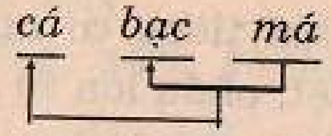

(*má* là tiếng phụ bổ nghĩa cho *bạc*, cả khối *bạc má* phụ nghĩa cho *cá*).

> *Từ ghép là từ được tạo thành bằng cách ghép hai hoặc nhiều tiếng có nghĩa. Từ ghép có hai loại : từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.*

III – Bài tập

1. Gạch dưới các từ ghép trong những câu sau đây và phân loại chúng theo hai cách ghép đã học :

a) *Quang thường hay giúp đỡ bạn ; các bạn rất yêu mến Quang.*

b) *Trong vườn trồng đủ các thứ : cà chua, cải bắp, rau diếp.*

c) *Ngồi bên cửa sổ, tôi ngắm nhìn bầu trời trong xanh.*

d) *Ai ơi, bưng bát cơm đầy*
Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần. (*Ca dao*)

2. a) Điền thêm tiếng để tạo từ ghép đẳng lập :

non..., sách..., tươi..., xinh..., khô..., ham...

b) Điền thêm tiếng để tạo từ ghép chính phụ

lớp..., thước..., cá..., trắng..., thay..., đánh..., vui...

3. Trong các từ ghép sau đây, từ nào là từ ghép đẳng lập, từ nào là từ ghép chính phụ :

làng mạc, suy nghĩ, lâu đời, xanh ngắt, nhà máy, nhà ăn, chài lưới, cây cỏ, ẩm ướt, đầu đuôi.

***4.** Thử phân tích cấu tạo của các từ ghép có ba tiếng sau đây : *hoa mõm chó, cá trắm đen, máy hơi nước.*

thuongmaitr

Tiết 11

NGHĨA CỦA TỪ GHÉP

I – Tìm hiểu bài

1. Đối với các từ ghép như : *mật ong, xe đạp, máy khâu, lược sừng, nghỉ hè, vui lòng, chín mõm, nhà cửa, non sông, vui tươi, vun đắp*, việc hiểu nghĩa của từng tiếng có bổ ích gì cho việc hiểu nghĩa của từ không ?

2. a) Hai từ : *mật ong* và *ong mật* đều do các tiếng *mật* và *ong* tạo nên, tại sao nghĩa của chúng lại khác nhau ?

b) So sánh nghĩa của *xe* với nghĩa của từ ghép *xe đạp*, nghĩa nào rộng hơn, nghĩa nào hẹp hơn ?

3. Nghĩa của từ ghép đẳng lập như *quần áo* so với nghĩa của mỗi tiếng, nghĩa nào chung hơn ? Vì sao ?

II – Bài học

uongxua.vn

1. Như đã học ở bài trước, từ ghép được ghép theo hai cách. Do cách ghép khác nhau mà cách tạo nghĩa của từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ cũng có sự khác nhau. Nghĩa của mỗi tiếng trong từ ghép góp phần tạo nên nghĩa của từ ghép.

2. Nghĩa của từ ghép đẳng lập

Nghĩa của từ ghép đẳng lập chung hơn, khái quát hơn so với nghĩa của từng tiếng. Do đó, đứng về mặt cấu tạo nghĩa mà xét, từ ghép đẳng lập được gọi là từ ghép hợp nghĩa, và chúng có tác dụng tạo ra nghĩa tổng hợp.

Ví dụ :

ông cha : Chỉ những người thuộc các thế hệ trước : *Truyền thống ông cha. Nối nghiệp ông cha.*

quần áo : Chỉ đồ mặc như quần, áo : *Quần áo may sẵn.*

ham mê : Chỉ sự ưa thích tới mức say mê : *Ham mê nghệ thuật.*

thua kém : Không bằng, kém hơn : *Thua kém bạn bè.*

3. Nghĩa của từ ghép chính phụ

Trong từ ghép chính phụ, tiếng chính chỉ loại sự vật chung, tiếng phụ thường bổ sung nghĩa để phân chia loại sự vật lớn đó ra thành những loại sự vật nhỏ hơn. Do đó, đứng về mặt cấu tạo nghĩa mà xét, từ ghép chính phụ được gọi là từ ghép phân nghĩa, và chúng có tác dụng tạo ra nghĩa khác biệt.

Ví dụ : *xe* **đạp**
xe **bò**
xe **lăn**

Trong những từ ghép chính phụ này, *xe* chỉ loại sự vật chung, các tiếng *đạp, bò, lăn* có tác dụng phân chia "xe" thành những loại sự vật nhỏ hơn, cụ thể hơn.

> *Nghĩa của từ ghép khác với nghĩa của mỗi tiếng trong từ ghép. Về mặt cấu tạo nghĩa, từ ghép đẳng lập mang tính chất hợp nghĩa, tạo ra nghĩa tổng hợp ; từ ghép chính phụ mang tính chất phân nghĩa, tạo ra nghĩa khác biệt.*

thuongmaitr

III – Bài tập

1. So sánh nghĩa của các từ ghép : *ăn mặc, ăn ở, đầu đuôi, thước kẻ, mát tay, nóng lòng* với nghĩa của các tiếng đã tạo ra chúng.

2. Hãy xếp các từ ghép in đậm (trong đoạn văn sau đây) theo loại từ ghép phân nghĩa và từ ghép hợp nghĩa.

Gió dìu dịu mơn trớn cánh buồm nâu đã bạc màu **mặn chát** *mùi muối biển căng phồng lên đẹp y như một cánh buồm khổng lồ. Mặt trời đã nhô lên khỏi đường chân trời* **phẳng lì. Ánh nắng vàng óng nô giỡn** *trên đợt sóng* **khỏe mạnh** *và* **tươi tỉnh** *đang đuổi nhau chạy xô vào bãi cát.* (Nguyễn Trình)

3. Tìm 10 từ ghép chính phụ và 10 từ ghép đẳng lập.

4. Tìm 2 tiếng đặt sau *đi* để tạo từ ghép đẳng lập và 5 tiếng đặt sau *đi* để tạo từ ghép chính phụ.

***5.** Nghĩa của các từ ghép : *chợ búa, giấy má, gà qué, viết lách, ăn nói, ăn mặc* mang tính hợp nghĩa hay tính phân nghĩa ?

Tiết 12

CẤU TẠO CỦA TỪ GHÉP HÁN VIỆT

I – Tìm hiểu bài

1. Các từ Hán Việt sau đây đều do hai hoặc hơn hai tiếng tạo thành : *quốc gia, quốc kì, cường quốc, ái quốc, hoan hỉ, đại diện, hợp tác xã.* Các tiếng trong những từ này đều có nghĩa hay không ?

2. Các từ ghép Hán Việt được dẫn ra trên đây, những từ nào thuộc loại từ ghép đẳng lập, những từ nào thuộc loại từ ghép chính phụ ?

3. Các em có nhận xét gì về trật tự của các tiếng trong các từ ghép chính phụ Hán Việt sau đây : *quốc kì, cường quốc, ái quốc, đại diện.*

II – Bài học

1. Từ ghép Hán Việt do hai hoặc hơn hai tiếng Hán Việt có nghĩa tạo thành

uongxua.vn

2. Từ ghép Hán Việt có hai loại :

a) Từ ghép đẳng lập

Ví dụ :

quốc gia → *quốc :* nước ; *gia :* nhà.
thi ca → *thi :* thơ ; *ca :* bài hát.
hoan hỉ → *hoan* : vui ; *hỉ* : mừng.
cương trực → *cương :* cứng rắn ; *trực* : thẳng.

b) Từ ghép chính phụ

Ví dụ :

quốc kì → *quốc* : nước (tiếng phụ) ; *kì :* cờ (tiếng chính).
cường quốc → *cường* : mạnh (tiếng phụ) ; *quốc :* nước (tiếng chính).
ái quốc → *ái :* yêu (tiếng chính) ; *quốc :* nước (tiếng phụ).
đại diện → *đại* : thay (tiếng chính) ; *diện* : mặt (tiếng phụ).

3. Các tiếng trong từ ghép chính phụ Hán Việt được sắp đặt theo hai kiểu trật tự :

a) Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

Ví dụ : *ái quốc, đại diện, hữu hiệu.*

Kiểu trật tự này giống với kiểu trật tự trong tiếng Việt.

b) Tiếng phụ đứng trước, tiếng chính đứng sau

Kiểu trật tự này khác với trật tự trong tiếng Việt. Từ Hán Việt có tiếng phụ đứng trước, tiếng chính đứng sau khi :

– Tiếng chính chỉ sự vật, tiếng phụ bổ nghĩa cho tiếng chính.

Ví dụ :

quốc kì : Cờ của nước.
cường quốc : Nước mạnh.
ngư nghiệp : Nghề đánh cá.
nhân loại : Loài người.

– Tiếng chính chỉ hoạt động, tính chất, tiếng phụ miêu tả mức độ, sắc thái, địa điểm v.v... của hoạt động, tính chất.

Ví dụ :

đại hàn : Rét đậm.
thâm nhập : Vào sâu.
thủy chiến : Đánh nhau ở dưới nước (ở sông, ở biển).
tiên tri : Biết trước.

> *Từ ghép Hán Việt do hai hoặc hơn hai tiếng (yếu tố) Hán Việt tạo thành. Từ ghép Hán Việt cũng có hai loại : từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ. Trong từ ghép chính phụ, có trường hợp tiếng phụ đứng trước, tiếng chính đứng sau ; có trường hợp tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.*

III – Bài tập

1. Các từ ghép Hán Việt sau đây, từ nào là từ ghép đẳng lập, từ nào là từ ghép chính phụ : *ca nhạc, hải cẩu, hô hấp, tác giả, quang minh, cổ đại.*

thuongmaitr

2. Tìm 5 ví dụ về từ ghép Hán Việt có tiếng phụ đứng trước, tiếng chính đứng sau.

3. Từ ghép Hán Việt thường được dùng làm tên riêng địa lí hoặc tên riêng của người. Em hãy giải thích nghĩa của các tên riêng sau đây : *Thăng Long, Hà Bắc, Hoàn Kiếm (tên địa lí), Phi Điệp, Hồng Ngọc, Thanh Vân, Hải Đăng* (tên người).

Tiết 13

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

Cấu tạo của từ ghép.

Nghĩa của từ ghép.

Cấu tạo của từ ghép Hán Việt.

uongxua.vn

II – Luyện tập

1. Trong những từ ghép được in đậm trong đoạn văn sau đây, những từ nào là từ ghép chính phụ và những từ nào là từ ghép đẳng lập ?

Cỏ may *trên bờ* **đường đi** *đã tàn. Những con bò* **gầy tọp**, *dũi toét cả mũi cũng chỉ vơ được mấy chiếc rễ cỏ khô. Người trong làng ra đồng gặt lúa. Cánh đồng* **vàng rượi** *kia đã được người ta lấy liềm gặt, bó từng lượm, cái* **đòn xóc** *dâm ngang thành từng gánh, quẩy về sân. Trên mênh mông chỉ còn trơ lại những gốc rạ khô. Cánh đồng* **vắng ngắt** *màu xám trên trời và màu xám dưới đất đã liền vào nhau và ở giữa có gió gào suốt đêm ngày. Trẻ con ra ngoài đồng thì lạnh tai và đỏ hắt mũi. Rét quá, rúm cả chân. Chẳng ai có thể ở rốn trên* **đồng không** *được. Phải đi tìm nơi tránh rét...*

Bởi thế, đã thành **thói quen** *từ xưa, cứ mùa rét đến thì các loài sống trong vùng này lại bỏ cánh đồng lạnh ngắt lạnh ngơ*

mà lũ lượt đi kiếm nơi tránh rét. Có khi phải **tranh cướp đánh nhau** *mới tìm được chỗ. Bởi vì trong mùa rét nhiều loài khác cũng đi* **tìm kiếm** *chỗ ở ấm như thói quen của họ nhà Châu Chấu.*

(Tô Hoài)

2. Trong các từ ghép chỉ các loại thuốc sau đây : *thuốc bổ, thuốc mê, thuốc nước, thuốc viên, thuốc mỡ, thuốc giun, thuốc đỏ, thuốc bắc, thuốc nam, thuốc tây, thuốc tiêm, thuốc uống,* những từ nào có tiếng phụ chỉ :

a) Công dụng của thuốc.

b) Dạng của thuốc.

c) Màu sắc của thuốc.

d) Nơi chốn, xuất xứ của thuốc.

e) Cách dùng của thuốc.

3. a) Nghĩa của từ ghép *gà mẹ* khác với nghĩa của *gà của mẹ* như thế nào ?

b) Có phải mọi thứ hoa có màu hồng đều gọi là *hoa hồng* không ?

c) Em Nam nói : *Cái áo dài của chị em ngắn quá !* Nói như thế có đúng không ? Tại sao ?

d) Có phải mọi loại cà chua đều chua cả không ? Có thể nói : *Quả cà chua này ngọt quá !* không ?

e) Có phải mọi loại cá màu vàng đều gọi là *cá vàng* không ? *Cá vàng* là loại cá như thế nào ?

4. Phân biệt nghĩa của các từ ghép sau đây : *trắng bóc, trắng bong, trắng bốp, trắng dã, trắng hếu, trắng nhởn, trắng toát, trắng xóa.*

5. Các từ : *đồng áng, chó má, giấy má, thuốc men, đường sá, vườn tược* có nghĩa như thế nào ? Căn cứ vào nghĩa của chúng, có thể xếp chúng vào loại từ ghép nào ?

6. a) Các từ Hán Việt : *thi nhân, đại thắng, tân binh, hậu đãi* thuộc loại từ ghép nào ? Tiếng nào là tiếng chính trong các từ *nói* trên ?

thuongmaitr

b) Các từ Hán Việt : *hữu ích, toại nguyện, phát thanh, bảo mật, phòng hỏa* thuộc loại từ ghép nào ? Tiếng nào là tiếng chính trong các từ nói trên ?

Tiết 14

NGHĨA CỦA YẾU TỐ HÁN VIỆT

I – Tìm hiểu bài

1. a) Hãy đọc đoạn văn sau đây trong bài học của học trò thời xưa về nghĩa của yếu tố Hán Việt :

Thiên : *trời* ; **địa :** *đất* ; **cử :** *cất* ; **tồn :** *còn* ; **tử :** *con* ; **tôn :** *cháu* ; **lục :** *sáu* ; **tam :** *ba* ; **gia :** *nhà* ; **quốc :** *nước* ; **tiền :** *trước* ; **hậu :** *sau* ; **ngưu :** *trâu* ; **mã :** *ngựa*...

Tại sao lại phải hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt ?

b) Em hãy giải nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong các từ và ngữ sau đây và từ đó suy ra nghĩa của mỗi từ :

hoàng tử, hiệu trưởng, giáo viên, xe tứ mã, hậu thế, bách chiến bách thắng.

2. Yếu tố *nhật* có nhiều nghĩa. Em thử nói lên nghĩa của *nhật* trong các nhóm từ sau đây :

– *nhật thực, nhật quang, nhật nguyệt.*

– *nhật báo, nhật kí, sinh nhật, cách nhật.*

3. Em hãy phân biệt nghĩa của hai yếu tố Hán Việt đồng âm sau đây :

Tử : *công tử, đệ tử, hoàng tử.*

Tử : *tử trận, cảm tử, bất tử.*

II – Bài học

1. Trong tiếng Việt, có khoảng 3000 yếu tố Hán Việt. Các yếu tố Hán Việt đều có nghĩa. Có những yếu tố Hán Việt chỉ có một nghĩa.

Ví dụ :

Đại : to, lớn *(đại thắng, đại tướng, phóng đại).*

Dạ : đêm *(dạ hội, dạ quang, dạ hương).*

Hậu : sau *(hậu thế, hậu vệ, lạc hậu).*

Sơn : núi *(sơn thủy, sơn lâm, giang sơn, sơn địa).*

2. Bên cạnh đó, có những yếu tố Hán Việt có nhiều nghĩa.

Ví dụ :

Nhật có hai nghĩa (không kể tên riêng địa lí) :

– Mặt trời : *nhật thực* (mặt trời bị ăn mòn), *nhật quang* (ánh sáng mặt trời).

– Ngày : *nhật báo* (báo hằng ngày), *sinh nhật* (ngày sinh), *nhật kí* (ghi chép hằng ngày), *cách nhật* (cách nhau một ngày).

Mĩ có hai nghĩa (không kể tên riêng địa lí) :

– Đẹp : *mĩ nhân* (người đẹp), *mĩ quan* (vẻ đẹp trông thấy rõ ở bề ngoài, ở cách trang trí, sắp đặt).

– Tốt, hoàn thiện, tốt đẹp : *mĩ vị* (món ăn ngon và quý), *mĩ tục* (tục lệ tốt đẹp), *mĩ mãn* (tốt đẹp đến mức hài lòng nhất).

3. Có những yếu tố Hán Việt âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau, đó là những yếu tố đồng âm.

Ví dụ :

Tử : con *(công tử, đệ tử, hoàng tử).*

Tử : chết *(tử trận, cảm tử, bất tử).*

Đại : to, lớn *(đại dương, đại thắng, phóng đại).*

Đại : thay *(đại diện, đại biểu, đại từ).*

Phi : bay *(phi công, phi cơ, phi đội).*

Phi : vợ lẽ của vua hay của các bậc vương công thời phong kiến *(cung phi, vương phi).*

Phi : trái với, không phải là *(phi pháp, phi lí, phi nghĩa).*

> *Các yếu tố Hán Việt phần lớn đều có nghĩa. Có yếu tố Hán Việt một nghĩa, có yếu tố Hán Việt nhiều nghĩa. Có những yếu tố Hán Việt đồng âm – âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau.*

III - Bài tập

1. Giải thích các nghĩa của các yếu tố Hán Việt sau đây :

a) **Bán**

– Trong các từ : *bán kính, bán thân, bán cầu, quá bán.*

– Trong các từ : *bán kết, bán tự động, bán tín bán nghi.*

b) **Báo**

– Trong các từ : *báo hiệu, báo hỉ, báo tử, dự báo, mật báo.*

– Trong các từ : *báo đáp, báo hiếu, báo thù.*

– Trong các từ : *họa báo, tuần báo, bích báo.*

c) **Cùng**

– Trong các từ : *cùng kiệt, bần cùng, khốn cùng.*

– Trong các từ : *tận cùng, vô cùng.*

d) **Thiện**

– Trong các từ : *thiện tâm, thiện ý, lương thiện, từ thiện.*

– Trong các từ : *thiện chiến, thiện xạ, thiện nghệ.*

2. a) Phân biệt nghĩa của các yếu tố **cố** trong từ *cố đô* và từ *kiên cố.*

b) Phân biệt nghĩa của các yếu tố *thiên* trong các từ : *thiên tai, thiên lí mã, thiên lệch.*

uongxua.vn

Tiết 15

LUYỆN TẬP

I - Nội dung

Nghĩa của yếu tố Hán Việt.

II - Luyện tập

1. Phân biệt nghĩa của các tiếng đồng âm sau đây :

Hoa$_1$: *hoa quả, hương hoa.*

Hoa$_2$: *hoa mĩ, tinh hoa, hoa lệ.*

Đường$_1$: *đường mật, cam đường, đường phèn.*

Đường$_2$: *an dưỡng đường, giáo đường, học đường, tứ đại đồng đường.*

Đồng$_1$: *tượng đồng, đồng đen.*
Đồng$_2$: *đồng tâm, đồng âm, đồng thời.*
Đồng$_3$: *đồng dao, đồng thoại, mục đồng, nhi đồng, thần đồng.*
Gia$_1$: *gia chủ, gia súc, quốc gia.*
Gia$_2$: *gia tăng, gia vị, tăng gia.*
Thị$_1$: *thị trường, thị xã.*
Thị$_2$: *thị giác, cận thị, thị lực.*
Thị$_3$: *thị phi.*
Thị$_4$: *yết thị, thị uy, ám thị.*
Tham$_1$: *tham lam, tham vọng, úy tử tham sinh.*
Tham$_2$: *tham chiến, tham dự, tham quan.*
Chỉ$_1$: *điểm chỉ.*
Chỉ$_2$: *chỉ dẫn, ám chỉ.*

2. Giải thích nghĩa của các yếu tố Hán Việt sau đây :
Ai : *ai ca, bi ai.*
Ân : *ân nhân, ân tình, vong ân bội nghĩa.*
Ấu : *ấu niên, ấu thơ, ấu trùng.*
Bá : *bá cáo, truyền bá.*
Bác : *bác học, bác ái, uyên bác.*
Bảo : *bảo vật, bảo kiếm.*
Chân : *chân dung, chân tình, chân tướng.*
Cụ : *nông cụ, nhạc cụ, dụng cụ.*
Cư : *cư trú, cư dân.*
Giác : *tam giác, đa giác.*
Nô : *nô bộc, nô tì, nô dịch, chủ nô.*

3. Nhà thơ Nguyễn Công Trứ viết :
Chiều ba mươi, nợ hỏi tít mù, co cẳng đạp thằng **Bần** *ra cửa.*
Sáng mồng một, rượu say túy lúy, giơ tay bồng ông **Phúc** *vào nhà.*

Bần và *phúc* ở đây nghĩa là gì ? Em hãy tìm một số từ ghép có yếu tố *bần* và *phúc.*

4. Một em học sinh nói với thầy giáo : *Thưa thầy, lớp em còn nhiều yếu điểm lắm ạ.* với ý là : *lớp em còn có nhiều điểm yếu.* Từ *yếu điểm* dùng như thế có đúng không ? Yếu tố Hán Việt *yếu* có nghĩa là gì và từ Hán Việt *yếu điểm* có nghĩa là gì ? Từ Hán Việt nào có nghĩa là điểm yếu ?

thuongmaitr

Tiết 16

MỞ RỘNG VỐN YẾU TỐ HÁN VIỆT

(Các yếu tố chỉ động vật và bộ phận cơ thể động vật)

I – Bài học

1. *Các yếu tố chỉ động vật*

– **Nhân :** người.

Ví dụ : *nhân dân, nhân loại, chủ nhân, nạn nhân.*

– **Cầm :** chim.

Ví dụ : *dã cầm, gia cầm, mãnh cầm, thảo cầm viên.*

– **Mã :** ngựa.

Ví dụ : *chiến mã, giám mã, đơn thương độc mã, binh mã.*

– **Tượng :** voi.

Ví dụ : *quản tượng, tượng binh, ruột tượng* (bao vải dài và to để đựng tiền hay gạo, đeo quanh bụng hoặc ngang lưng).

uongxua.vn

– **Long :** rồng.

Ví dụ : *long mã* (con vật tưởng tượng đầu rồng, mình ngựa), *long nhãn* (cùi nhãn phơi khô dùng làm thuốc bổ ; *long nhãn* nghĩa đen là mắt rồng, do quả nhãn giống mắt con rồng nên người Trung Quốc đặt tên cho cây nhãn, quả nhãn là *long nhãn*. Ngày xưa người Việt Nam cũng gọi loại cây, loại quả này là *long nhãn*, về sau gọi tắt thành *nhãn*).

Rồng là hình ảnh tượng trưng cho nhà vua, do đó áo của nhà vua thêu rồng gọi là *long bào*, xe của vua gọi là *long xa*.

– **Ngư :** cá.

Ví dụ : *ngư lôi* (vũ khí hoạt động dưới nước được ví như loài cá để phá tàu thuyền).

– **Ngư** : đánh cá.

Ví dụ : *ngư nghiệp, ngư dân, ngư cụ.*

– **Dương :** dê.

Ví dụ : *sơn dương* (dê rừng, thường sống ở núi đá).

– **Cẩu :** chó.

Ví dụ : *hải cẩu* (chó biển).

2. Các yếu tố chỉ bộ phận cơ thể động vật.

– **Thủ :** cái đầu.

Ví dụ : *thủ cấp, thịt thủ, thủ lợn.*
Còn có nghĩa là đứng đầu.
Ví dụ : *thủ đô, thủ lĩnh, nguyên thủ.*

Lại còn có nghĩa là đầu tiên.

Ví dụ : *thủ xướng, thủ mưu.*

– **Nhãn :** mắt.

Ví dụ : *nhãn cầu, nhãn lực.*

– **Mục :** mắt.

Ví dụ : *mục kính* (kính đeo ở mắt), *ngoạn mục* (vui mắt, đẹp mắt).

thuongmaitu

– **Khẩu :** miệng, mồm.

Ví dụ : *khẩu vị, khẩu lệnh, cấm khẩu* .

Còn có nghĩa là nơi ra vào qua lại ở biên giới.

Ví dụ : *cửa khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu.*

– **Nhĩ :** tai.

Ví dụ : *màng nhĩ, mộc nhĩ* (nấm hình cái tai).

– **Nha :** răng.

Ví dụ : *nha khoa.*

– **Thủ :** tay.

Ví dụ : *thủ công.*

Còn có nghĩa là người làm một nghề hoặc một việc.

Ví dụ : *cầu thủ, thủy thủ, xạ thủ, danh thủ, hung thủ, địch thủ.*

Can : gan.

Ví dụ : *tâm can, can đảm.*

– **Đảm :** mật.

Ví dụ : *can đảm.*

– **Phế :** phổi.

Ví dụ : *phế quản.*

– **Tâm :** tim.

Ví dụ : *tâm nhĩ* (phần ngăn trên của quả tim, chứa máu từ các cơ quan trong cơ thể về tim).

Còn có nghĩa là lòng, là tình cảm con người.

Ví dụ : *yên tâm, lương tâm, từ tâm.*

Lại còn có nghĩa là : chính giữa (vị trí hoặc bộ phận ở giữa).

Ví dụ : *trọng tâm, trung tâm.*

Huyết : máu.

Ví dụ : *huyết quản, xuất huyết, bổ huyết, nhiệt huyết.*

uongxua.vn

Còn có nghĩa là cùng một tổ tiên.

Ví dụ : *huyết thống, huyết tộc.*

– **Diện :** mặt.

Ví dụ : *diện mạo, đại diện, trình diện.*

Còn có nghĩa là bề mặt, phía.

Ví dụ : *diện tích, chính diện, phản diện.*

II – Bài tập

1. Tìm 5 từ có yếu tố *nhân* với nghĩa là người.

2. *Tâm* trong các từ *hảo tâm, khổ tâm, đồng tâm* có nghĩa là gì ?

3. Giải thích nghĩa của yếu tố *thủ* trong các từ sau đây : *đấu thủ, thủ khoa.*

Tiết 17

ÔN TẬP HỌC KÌ I

I – Nội dung

1. Từ là đơn vị ngôn ngữ biểu thị sự vật, hoạt động, tính chất, số lượng ; biểu thị sự nghi vấn, sự xúc cảm v.v...

Từ dùng để đặt câu.

2. Từ chỉ có một tiếng là *từ đơn*. Từ có hai hoặc nhiều tiếng là *từ phức*.

3. Có những từ chỉ có một nghĩa. Có những từ có nhiều nghĩa. Trong một từ nhiều nghĩa thì có *nghĩa chính* và *nghĩa chuyển*.

4. Những từ có nghĩa tương tự nhau gọi là *từ đồng nghĩa*. Từ đồng nghĩa có hai loại : từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

5. Những từ có nghĩa trái ngược nhau gọi là *từ trái nghĩa*.

thuongmaitr

6. Những từ phát âm giống nhau mà có nghĩa khác xa nhau gọi là *từ đồng âm*.

7. Xét về mặt nguồn gốc, từ vựng tiếng Việt chia thành hai lớp : *từ thuần Việt* và *từ mượn*. Từ thuần Việt do cha ông ta tự sáng tạo ra. Từ mượn là từ của những ngôn ngữ khác nhập vào tiếng Việt.

8. *Từ ghép* là một kiểu từ phức, được tạo thành bằng cách ghép hai hoặc nhiều tiếng có nghĩa. Từ ghép có hai loại : *từ ghép đẳng lập* và *từ ghép chính phụ*.

II – Luyện tập

1. Trong câu ca dao sau đây, những từ nào là từ đơn, những từ nào là từ phức :

Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.

2. Phân tích nghĩa của các từ nhiều nghĩa sau đây (qua các câu ví dụ) :

a) **Bát** – *Nhà sạch thì mát,* **bát** *sạch thì ngon.*

– *Mỗi bữa nó ăn ba* **bát** *cơm.*

b) **Lòng** – **Lòng** *lợn ăn rất ngon.*

– *Ai cũng cảm phục tấm* **lòng** *nhân hậu của bà cụ.*

c) **Chạy** – *Anh Nam* **chạy** *rất nhanh.*

– *Bác công nhân đang* **chạy** *máy.*

– *Nhà nó rất nghèo phải* **chạy** *ăn từng bữa.*

d) **Hạ** – *Buổi biểu diễn kết thúc, màn từ từ* **hạ**.

– *Tên lửa của ta đã* **hạ** *một máy bay địch.*

– *Sốt cao quá, phải tìm cách* **hạ** *sốt cho nó.*

uongxua.vn

3. *Nhìn, xem, dòm, liếc* đều là những từ chỉ hoạt động của mắt. Em hãy phân tích sự khác nhau về ý nghĩa của các từ này.

4. *Xấu* là một từ nhiều nghĩa. Ở nghĩa nào thì *xấu* có từ trái nghĩa là *tốt* ?

5. Tìm 5 cặp từ đồng âm.

Mẫu : *cái* **bàn** – **bàn** *công việc*

con **đường** – *ăn* **đường**

* **6.** Tại sao trong tiếng Việt có khá nhiều từ ngữ gốc Hán (từ Hán Việt) ? Từ phức gốc Âu có đặc điểm gì về mặt cấu tạo so với từ phức thuần Việt và từ phức Hán Việt ?

7. Tìm trong đoạn văn sau đây những từ nào là từ ghép đẳng lập, những từ nào là từ ghép chính phụ (trừ danh từ riêng) :

Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn. Song chân lí ấy không bao giờ thay đổi.

(Hồ Chí Minh)

NGỮ PHÁP

CHƯƠNG I

KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI

Tiết 1

CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc đoạn văn sau đây :

Trời gần đứng bóng, Hòe đang rảo bước trên vỉa hè. Bỗng một tiếng gọi giật lại :

– Này, cậu bé, lại đây !

Hòe vội quay lại. Bác thợ xây quen thuộc đang tươi cười hồ hởi. Khuôn mặt tráng nắng còn dọng mấy vệt mồ hôi khô trắng.

– Đói chưa ? Đây, ăn đi !

Bác thợ giúi vào tay Hòe một mẩu bánh xốp còn nóng hổi lẫn cả mùi nồng của vôi. Hòe nhoẻn miệng cười hồn nhiên. Bác vỗ vỗ vào vai Hòe cười ha hả.

– Cháu có thích cái nghề vôi vữa này không đấy ?

– Cháu rất thích ạ.

– Khà khà... tốt lắm !

2. Thử xem trong số những câu in đậm :

– Câu nào dùng để hỏi ?

– Câu nào dùng để ra lệnh ?

– Câu nào dùng để khen ?

– Câu nào không thuộc 3 kiểu câu vừa nêu ?

thuongmaitr

II – Bài học

1. Câu thường được tạo ra theo một kiểu loại vốn dành cho một mục đích nói nhất định.

Chẳng hạn như câu :

Trời gần đứng bóng, Hòe đang rảo bước trên vỉa hè.

là câu nhìn nhận sự việc.

Kiểu câu dùng với mục đích nhìn nhận sự việc (miêu tả, kể) được gọi là *câu trần thuật.*

Còn câu :

Cháu có thích cái nghề vôi vữa này không đấy ?

là câu nêu điều chưa rõ và cần được giải đáp.

Kiểu câu dùng với mục đích nêu điều chưa rõ và cần được giải đáp được gọi là *câu nghi vấn.*

2. Mỗi câu được tạo ra đều có mục đích nói cụ thể. Căn cứ vào mục đích nói và các dấu hiệu ngữ pháp ghi nhận chúng, các câu được phân loại thành 4 kiểu khái quát sau đây :

uongxua.vn

Kiểu câu	Ví dụ
1. Câu trần thuật	*Hòe vội quay lại.*
2. Câu nghi vấn	*Đói chưa ?*
3. Câu cầu khiến	*Đây, ăn đi !*
4. Câu cảm thán	*Khà khà... tốt lắm !*

Mỗi câu được tạo ra đều có mục đích nói nhất định.
Câu phân loại theo mục đích nói gồm có 4 kiểu :
– câu trần thuật
– câu nghi vấn
– câu cầu khiến
– câu cảm thán.

III – Bài tập

1. Ngắt đoạn văn sau đây thành những câu trọn nghĩa và có cấu tạo ngữ pháp hoàn chỉnh :

Hai người bạn cùng đi trong rừng bỗng dâu một con gấu nhảy chồm tới toan vồ họ một người vùng chạy trèo lên cây trốn người kia ở lại trên đường không biết làm sao nữa anh bèn nằm lăn xuống đất vờ chết gấu lại gần anh ta ngửi ngửi rồi gấu ngửi vào mặt vào tai gấu cho là người chết gấu bỏ đi.

(Phỏng theo Lep Tônxtôi)

2. Xác định kiểu câu phân loại theo mục đích nói của từng câu trong đoạn văn sau đây :

Chú bé dắt ông già Thuyết đến trước cửa trường nữ học, rụt rè không dám vào. Anh bộ đội gác lúc đầu có vẻ hoài nghi, nhưng sau khi hỏi chuyện, lại nhìn vẻ mặt hiền hậu và thái độ kiên quyết của ông già, bèn bảo hai ông cháu đứng chờ rồi chạy đi báo cáo. Lát sau, anh bộ đội chạy ra vẫy đứa bé dắt ông già vào. Vừa tới phòng khách, đã thấy Hồ Chủ tịch đứng ở ngưỡng cửa. Bác bước nhanh tới, nắm chặt lấy bàn tay ông già Thuyết. Bác thân mật hỏi :

– Thuyết đấy à ? Lâu lắm chúng ta mới được gặp nhau.

Ông già Thuyết cảm động quá, lắp bắp :

– Hồ Chủ...

Nhưng Hồ Chủ tịch đã ngắt lời ông :

– Đừng xưng hô như thế ! Cứ gọi tôi là Ba như ngày trước.

(Trích *Bác Hồ kính yêu*)

3. Trên đường đi học, em gặp một việc gì đó. Hãy kể lại việc đó trong vài ba câu.

4. Đặt một câu đề nghị bạn em cho em mượn một đồ dùng học tập (mà em cần dùng).

thuongmait

5. Em không nhớ bạn nào đã làm trực nhật lớp hôm qua. Đặt một câu để hỏi tên bạn đó.

***6.** Khi gặp một điều vui mừng bất ngờ, người ta hay reo lên như thế nào ? Khi có một điều bất hạnh bất ngờ, người ta thường kêu lên như thế nào ?

Tiết 2

CÂU TRẦN THUẬT – DẤU CHẤM (.)
CÂU NGHI VẤN – DẤU CHẤM HỎI (?)

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc đoạn văn sau đây :

Một lần, đang đêm, Thủy chợt thức giấc (1). Thủy thấy mẹ chưa ngủ (2). Mẹ nhìn ra phía cửa sổ, nơi cây me sà vào rất gần (3). Mẹ ngồi im (4). Thủy lay mẹ, hỏi (5) :

– Sao mẹ chưa ngủ, mẹ ngồi làm gì thế (6) ?

Mẹ quay lại ôm lấy Thủy, nói (7) :

– Con thức dậy đấy ư (8) ? *Mẹ không làm gì cả, mẹ đang ngồi (9).*

– Mẹ cứ ngồi thế à (10) ?

– Không mẹ đang nói chuyện đấy (11) !

– Mẹ nói chuyện với ai thế (12) ?

– Mẹ nói chuyện với "cây thì thầm" con ạ (13) !

– Cây thì thầm nào hả mẹ (14) ?

– Cây me đó con (15) !

– Sao cây me lại là "cây thì thầm" (16) **?** *Cây me là cây me chứ* (17)!

(Cẩm Thơ)

uongxua.vn

2. Nêu nhận xét :

a) Những câu in nghiêng nhằm mục đích gì ?

b) Những câu in đậm nhằm mục đích gì ?

c) Khi *viết*, những câu ở nhóm a và những câu ở nhóm b trên đây được phân biệt như thế nào ?

II – Bài học

1. *Câu trần thuật – Dấu chấm (.)*

a) *Câu trần thuật* có mục đích nhìn nhận sự vật (miêu tả hay tường thuật, nhận xét sự việc).

Ví dụ :

– **Một lần, đang đêm, Thủy chợt thức giấc. Thủy thấy mẹ chưa ngủ. Mẹ nhìn ra phía cửa sổ, nơi cây me sà vào rất gần.** (tường thuật sự việc)

thuongmaitu

– *Tổ tiên ta đã dần dần cải tạo cây lúa đang mọc ở đầm lầy thành cây lúa trồng,* **Việt Nam là một trong những quê hương của cây lúa và của nghề trồng lúa**. (nhận xét sự việc)

b) Khi viết, cuối câu trần thuật thường đặt *dấu chấm (.)*.

2. *Câu nghi vấn – Dấu chấm hỏi (?)*

a) *Câu nghi vấn* nêu điều chưa biết hoặc hoài nghi cần được giải đáp.

Ví dụ : Những câu in đậm trong đoạn văn ở mục *Tìm hiểu bài.*

b) Trong câu nghi vấn, điều chưa biết, hoài nghi thường được đánh dấu bằng *từ, ngữ* riêng.

Ví dụ :

– Các từ, ngữ đánh dấu điểm chưa biết, hoài nghi ở câu (6) : *sao, làm gì* ; ở câu (12) : (với) *ai* ; ở câu (14) : (cây thì thầm) *nào* ; v.v...

– Các từ *ư, à, hả* ở các câu (8), (10), (14)... đánh dấu sự hỏi nói chung, còn từ ngữ nào trong câu là điểm hỏi thì do hoàn cảnh quy định.

c) Khi viết, cuối câu nghi vấn thường đặt *dấu chấm hỏi* (?).

> 1. **Câu trần thuật** *được dùng trước hết với mục đích nhìn nhận (miêu tả, kể, nhận xét) sự vật. Trên văn tự, cuối câu trần thuật đặt* **dấu chấm (.).**
>
> 2. **Câu nghi vấn** *được dùng trước hết với mục đích nêu điều chưa rõ (chưa biết, còn hoài nghi) và cần được giải đáp. Trên văn tự, cuối câu nghi vấn đặt* **dấu chấm hỏi (?).**
>
> *Câu nghi vấn thường có chứa những từ ngữ đánh dấu sự hỏi, như :* **ai, gì, như thế nào, sao, có... không, ... ; à, ư, hả, hử, chứ...**

III – Bài tập

1. Đặt một câu trần thuật nhằm *miêu tả hoạt động của sự vật.*

truongxua.vn

2. Đặt một câu trần thuật nhằm *miêu tả tính chất của sự vật.*

3. Đặt một câu trần thuật nhằm *miêu tả trạng thái của sự vật.*

4. Dùng một trong các từ : *không, chẳng, chưa* để chuyển ý nghĩa *khẳng định* trong các câu trần thuật trên đây (bài tập 1, 2, 3) thành ý nghĩa *phủ định* hoạt động, tính chất hay trạng thái được đưa ra trong các câu đó.

5. Đặt một câu trần thuật nhằm *nhận xét sự vật.*

6. Dùng một trong các quán ngữ : *không phải* (là), *chẳng phải* (là), *chưa phải* (là) để chuyển ý nghĩa *khẳng định* trong câu vừa đặt (bài tập 5) thành ý nghĩa *phủ định* điều nhận xét trong câu.

7. Đặt một câu nghi vấn có dùng một trong các từ : *ai, gì, nào* nêu điều hỏi về *sự vật.*

8. Đặt một câu nghi vấn có dùng một trong các từ : *mấy, bao nhiêu, bao lâu* để nêu điều hỏi về *số lượng.*

9. Đặt một câu nghi vấn có dùng một trong các quán ngữ : *làm gì, thế nào, như thế nào* để hỏi về *hoạt động, tính chất, trạng thái* (của sự vật).

10. Đặt một câu nghi vấn có dùng một trong những quán ngữ : *vì sao, do đâu, ở đâu, trong bao lâu, vào lúc nào* v.v... để nêu điều hỏi về *nguyên nhân, nơi chốn, thời gian* v.v...

11. Đặt một câu nghi vấn có dùng một trong những quán ngữ : *là ai, là gì, là thế nào, là như thế nào, là làm sao*, để hỏi về *bản chất* của vật, sự việc.

12. Đặt một câu nghi vấn có dùng một trong các từ : *không, chưa, chăng* ở cuối câu.

13. Đặt một câu nghi vấn có dùng một trong các từ : *à, ư, hả, chứ* v.v... ở cuối câu và dùng câu trả lời để xác định điểm hỏi.

14. Đặt một câu nghi vấn chứa một trong những mẫu cho sau đây :

... có ... không ?

... đã ... chưa ?

... có phải là ... không ?

... đã phải là ... chưa ?

... hay (hoặc) ... ?

Tiết 3

CÂU CẦU KHIẾN – CÂU CẢM THÁN
DẤU CHẤM THAN (!)

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc đoạn văn sau :

Hôm sứ giả về đầu làng, bắc loa kêu gọi, Gióng bỗng ngồi dậy, gọi mẹ :

– Mẹ ơi ! Mẹ **mời sứ giả vào đây cho con !**

Thấy con ngồi dậy được, nói được, mẹ Gióng mừng quá, chạy ngay ra đón người của nhà vua.

Gióng nói :

– Sứ giả hãy mau mau về xin nhà vua đúc cho ta một con ngựa sắt, một chiếc roi sắt, một áo giáp sắt, một nón sắt để ta đi đánh giặc.

(*Theo* Tô Hoài)

Những câu in đậm có mục đích nói gì ? Từ *hãy* trong câu sau thể hiện mục đích nói gì của câu ?

2. Đọc đoạn văn sau đây :

Mấy đứa trẻ con nhà ông Vạn, mọi ngày bố đi làm thì chúng bỏ nhà đi chơi biệt. Hôm nay biết bố đi chợ, chúng chỉ chơi quanh quẩn trước sân. Chốc chốc, cái Lí chạy xuống cổng ngóng bố. Chợt thấy bố về, nó reo lên :

– Bố về rồi, bố về rồi ! Hoan hô !

uongxua.vn

Thằng Trí chệnh choạng chạy theo cũng reo lên :

– A ! Bố về rồi !

Những câu in đậm biểu lộ những cảm xúc gì ?

II – Bài học

1. *Câu cầu khiến – Dấu chấm than (!)*

a) *Câu cầu khiến* chứa ý khuyên bảo, sai khiến, ra lệnh v.v... đối với người tiếp nhận lời.

Ví dụ :

– Mẹ **mời** *sứ giả vào đây cho con !*

– Sứ giả **hãy** *mau mau về xin nhà vua đúc cho ta một con ngựa sắt, một chiếc roi sắt, một áo giáp sắt, một nón sắt để ta đi đánh giặc.*

– *Bạn đọc* **đi !**

b) Trong câu cầu khiến thường có chứa từ ngữ riêng diễn đạt ý cầu khiến như : *hãy, đừng, chớ* trước động từ, tính từ nêu nội dung cầu khiến ; *đi, thôi, nào, hè*... sau động từ, tính từ nêu nội dung cầu khiến.

Ví dụ :

– *Anh* **đừng** *lo !*

– *Ta đi* **đi** !

c) Khi viết, cuối câu cầu khiến thường đặt dấu chấm than (!) ; hoặc tùy trường hợp, cũng có thể dùng dấu chấm (.)

2. *Câu cảm thán – Dấu chấm than (!)*

a) *Câu cảm thán* trực tiếp biểu lộ cảm xúc (vui mừng, giận, ghét, thương v.v...) hoặc nêu sự việc có kèm theo việc biểu lộ cảm xúc.

Ví dụ :

– *Hoan hô ! Hoan hô !...*

– *Bố về rồi, bố về rồi !*

b) Trong câu cảm thán, thường có khi chỉ dùng các từ ngữ biểu lộ cảm xúc như : *ôi, chao ôi, ủa, trời đất hỡi, úi chà* hoặc có kèm chúng ở đầu câu, hoặc có kèm từ : *quá, lắm*... ở cuối câu.

Ví dụ :

– **Hoan hô ! A ha !**

– **Giời ơi,** *mất với mũi !*

– *Giỏi ! Giỏi* **lắm !**

c) Khi viết, cuối mỗi câu cảm thán, thường đặt dấu chấm than (!)

thuongmaitr

1. Câu cầu khiến *được dùng trước hết với mục đích khuyên bảo, sai khiến, ra lệnh... đối với người tiếp nhận lời. Trên văn tự, cuối câu cầu khiến thường đặt* **dấu chấm than (!)**, *cũng có khi đặt* **dấu chấm (.)**.

Câu cầu khiến thường có chứa những từ ngữ đánh dấu sự cầu khiến như : **hãy, đừng, chớ ; đi, thôi, nào, hè...**

2. Câu cảm thán *được dùng trước hết với mục đích bộc lộ cảm xúc, có thể có nêu sự việc gây cảm xúc. Trên văn tự, cuối câu cảm thán thường đặt* **dấu chấm than (!)**.

Câu cảm thán thường hay chứa (hoặc có kèm) từ ngữ cảm thán như **ôi, chao, ủa, trời ơi, than ôi**... *ở đầu câu ; hoặc* **lắm, quá**... *ở cuối câu.*

III – Bài tập

uongxua.vn

1. Ba câu sau đây, câu nào là câu thuộc kiểu câu cầu khiến :

– *Mẹ mời sứ giả vào đây cho con !*

– *Tôi mời anh vào !*

– *Anh vào đi !*

2. Đặt một câu cầu khiến có dùng một trong các từ : *hãy, đừng, chớ.*

3. Đặt một câu cầu khiến cuối câu có dùng một trong các từ : *đi, thôi, nào, hè, lên v.v...*

***4.** Đặt một câu cảm thán có dùng một trong các từ : *ôi, ối, ái, à, ử, ơi* v.v... đặt đầu câu hay cuối câu, hoặc kết hợp với từ ngữ khác làm thành phần câu.

5. Đặt một câu cảm thán có dùng một trong các từ ngữ sau đây : *nhỉ, lạ, quá, lắm, cực, vô cùng, thay, bao, sao, biết bao, biết dường nào, làm sao, xiết bao* v.v...

Tiết 4

ÔN TẬP

I – Nội dung

Kiểu câu – các dấu chấm câu.

Kiểu câu và mục đích nói ban đầu	Từ ngữ đánh dấu mục đích nói	Dấu chấm câu đặt cuối câu	Ví dụ
1. *Câu trần thuật*. Nhìn nhận sự vật, sự việc.	Không chứa những từ ngữ đánh dấu 3 kiểu câu kia (câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán).	(.) Dấu chấm	– *Dạo đó còn giữa mùa mưa.* – *Đêm đêm trời cứ đổ mưa từ đầu hôm tới sáng.* – *Chúng tôi không đi cắm trại được.*
2. *Câu nghi vấn*. Nêu điều chưa rõ và cần giải đáp.	*Ai, gì, nào, như thế nào, có... không* ở điều hỏi ; *à, ư, hả, hử, hở, chứ*... ở cuối câu.	(?) Dấu chấm hỏi	– *Bác ơi, Bác chưa ngủ ? Bác có lạnh lắm không ?*
3. *Câu cầu khiến*. Khuyên bảo, sai khiến, ra lệnh... cho người nhận lời.	– *Hãy, đừng, chớ* trước động từ, tính từ cầu khiến. – *Đi, thôi, nào, hè, lên*... sau động từ, tính từ cầu khiến.	(!) Dấu chấm than	– *Thúc trống nữa đi ! Thúc chiêng nữa đi !* – *Tiến lên chiến sĩ ! Tiến lên đồng bào !*
4. *Câu cảm thán*. Bộc lộ cảm xúc.	*Ôi, chao ôi, ủa, trời ơi* làm thành câu, hoặc đứng ở đầu câu ; *quá, lắm* ở cuối câu.	(!) Dấu chấm than	– *Bỗng lòe chớp đỏ Thôi rồi, Lượm ơi ! Chú đồng chí nhỏ Một dòng máu tươi !*

II – Luyện tập

1. Nhận biết kiểu câu phân loại theo mục đích nói của từng câu trong đoạn văn sau đây và điền các dấu chấm câu thích hợp vào ô trống :

Tôi bơi dừng, cố đạp nhanh sang bên bờ () Chợt nghe đằng sau cũng có tiếng nước oàm oạp () Ngoảnh lại thấy hai bóng người đang bơi theo () Thôi chết rồi () Đúng là tụi giặc đuổi theo rồi () Đời tôi có lẽ tàn ở đây chắc () Tôi nghiến răng, bao nhiêu sức đổ ra hết, đạp phăng phăng () Đến bãi cát, mệt quá, tôi lảo đảo ngồi bệt xuống () Hai bóng người cũng vừa nhoài lên () Tôi lẳng lặng rút tiểu liên lên đạn, từ từ đưa lên ngang sườn... một giọng đàn bà :

– Ai ()

Tôi dằn từng tiếng :

– Giơ tay lên () Tiến lại gần đây ()

Dưới ánh sao lờ mờ, tôi nhận ra hai người quen quen ()

– Trời ! Ai như anh Lượng ()

Tôi nhận ra rồi :

– Ô () Chị Thu, chị Viên.

(Hồ Phương)

uongxua.vn

2. Đặt từng đôi câu có nội dung gần giống nhau mà có phân biệt kiểu câu phân loại theo mục đích nói.

a) Câu trần thuật với câu nghi vấn.

b) Câu cảm thán với câu trần thuật.

c) Câu nghi vấn với câu cầu khiến.

d) Câu cầu khiến với câu cảm thán.

đ) v.v...

3. Các dấu chấm câu : (.), (?), (!) có tác dụng gì trong khi viết ?

Tiết 5

SỬ DỤNG CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI THEO LỐI TRỰC TIẾP

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc phần trích thần thoại Ấn Độ *A Nhi–Thần lửa* sau đây (chú ý các câu in đậm) :

[...]

Một hôm A Nhi giúp người đốt cỏ dại ở ven rừng. Mải lo đi giúp nơi khác nữa, thần không về dập lửa kịp thời, nên lửa cháy vào khu rừng, lan rộng ra nhanh chóng, trong rừng có năm mẹ con con chim đầu rìu. Chim mẹ kêu than : **Con mình chưa biết bay, phen này mẹ con chắc bị thiêu sống.**

[...]

[Chim mẹ nói với lũ chim con :]

– Bị thiêu nóng lắm các con ạ. Chỉ còn một cách là mẹ xòe hai cánh ra ấp các con dưới bụng, che lửa cho các con. Mẹ sẽ chết cháy còn các con may chăng sống sót.

– Không, không mẹ ơi ! Không đời nào ! – bốn chú chim con đồng thanh kêu lên. Rồi chú khôn nhất nói :

– Nếu mẹ chết thì chúng con cũng sẽ chết đói, chết khát thôi. Và họ đầu rìu nhà ta sẽ tuyệt giống, tuyệt nòi. Mẹ còn trẻ lắm. Thoát nạn này, mẹ sinh một lũ em. **Mẹ hãy bay đi, bay nhanh đi,** *lửa đến rồi. Chúng con van mẹ.*

– Mẹ trốn một mình sao đành chứ ?

– Trốn đi, trốn đi mẹ ơi ! *– Bốn chú chim con lại đồng thanh kêu lớn –* **Bay nhanh đi,** *nếu không chúng con đâm đầu vào lửa cho mà xem.*

(*Văn 6* – Tập một, 1992)

thuongmaitr

2. Xét xem các câu (hoặc đoạn câu) in đậm trên đây có mục đích nói là gì ? Câu nào có mục đích nói phù hợp với kiểu câu phân loại theo mục đích nói ?

II – Bài học

Câu phân loại theo mục đích nói có thể được dùng phù hợp với mục đích nói vốn có ở chúng. Đó là cách sử dụng câu phân loại theo mục đích nói *theo lối trực tiếp*. Cụ thể là :

– Dùng kiểu câu trần thuật với mục đích miêu tả, kể, nhận xét... sự vật, nói chung là nhìn nhận vật, hiện tượng, việc.

– Dùng kiểu câu nghi vấn với mục đích hỏi và cần được giải đáp, trả lời.

– Dùng kiểu câu cầu khiến với mục đích khuyên bảo, sai khiến, ra lệnh... cho người tiếp nhận lời.

– Dùng kiểu câu cảm thán với mục đích bộc lộ cảm xúc.

ruongxua.vn

Ví dụ (số ghi ở cuối câu : 1. trần thuật, 2. nghi vấn, 3. cầu khiến, 4. cảm thán) :

Tính tôi hay nghịch ranh (1). *Chẳng bận đến tôi, tôi cũng nghĩ mưu trêu chị Cốc* (1). *Tôi cất tiếng gọi Dế Choắt* (1). *Nghe tiếng thưa, tôi hỏi* (1) :

– Chú mình muốn cùng tớ đùa vui không (2) ?

– Đùa trò gì (2) ? *Em đương lên cơn hen đây* (1). *Hừ hừ...* (4)

– Đùa chơi một tí (1).

– Hừ... hừ... (4). *Cái gì thế* (2) ?

– Con mụ Cốc kia kìa (1).

Dế Choắt ra cửa, hé mắt nhìn chị Cốc (1). *Rồi hỏi tôi* (1) :

– Chị Cốc béo xù đứng trước cửa nhà ta ấy hả (2) ?

– Ừ (1).

– Thôi thôi... (1). Hừ... hừ... (4). Em xin bái cả sáu tay (1). Anh đừng trêu vào... (3). Anh phải sợ... (3)

Tôi quắc mắt (1) :

– Sợ gì (2) ? Mày bảo tao sợ cái gì (2) ? [...]

(Tô Hoài. *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Chú thích : Các câu *Thôi thôi..., Em xin bái cả sáu tay* là những kiểu câu trần thuật có mục đích từ chối, diễn đạt sự từ chối.

Như vậy, các câu trong phần trích trên đây đều là những câu dùng theo lối trực tiếp xét ở phương diện câu phân loại theo mục đích nói.

> *Câu phân loại theo mục đích nói có thể được dùng phù hợp với mục đích nói vốn có của từng kiểu câu. Đó là cách dùng chúng* **theo lối trực tiếp.** *Cụ thể là :*
>
> *– Dùng kiểu câu trần thuật với mục đích nhìn nhận sự vật.*
>
> *– Dùng kiểu câu nghi vấn với mục đích hỏi và cần được giải đáp.*
>
> *– Dùng kiểu câu cầu khiến với mục đích khuyên bảo, sai khiến, ra lệnh...*
>
> *– Dùng kiểu câu cảm thán với mục đích bộc lộ cảm xúc.*

III – Bài tập

1. Đọc phần trích nhật kí sau đây, cho biết mục đích nói của mỗi câu có phù hợp với kiểu câu phân loại theo mục đích nói không :

9 – 5 – 1968 ***Li, con mẹ...***

Li, con mẹ tròn 17 tháng. Một ngày đẹp và thân yêu làm sao. Li ơi, ngày hôm nay ở Mễ có nắng không ? Con còn ở Mễ hay đã ra Hà Nội rồi ? Mẹ đang ở giữa rừng, rừng tràn ngập ánh nắng và bừng sáng lên như chúc mừng con thân yêu. Mẹ nghĩ đến con ngay từ lúc mở mắt ra. Mẹ thầm nhủ một mình : Hôm nay con ta đã 17 tháng rồi. Con đã lớn lên một tháng mà mẹ không biết.

thuongmaitr

Một tháng qua con sống ra sao hở Li ? Con có khỏe không ? Có bị sốt, bị đi ỉa chảy hay không ? Chắc con quên mẹ rồi. Mẹ cũng mong con chóng quên mẹ đi để con đỡ nhớ. Còn mẹ : lúc nào mẹ cũng nghĩ đến con, nhớ con nhiều lúc tưởng như không chịu nổi. Sáng nay có lần bỗng dưng mẹ hét to lên : "Hôm nay con tôi tròn 17 tháng đây" [...]

(Dương Thị Xuân Quý)

2. Đặt một hoặc vài ba câu trần thuật với mục đích miêu tả sự vật (tự chọn).

3. Đặt một hoặc vài ba câu trần thuật với mục đích kể về sự vật (tự chọn).

4. Đặt một hoặc vài ba câu trần thuật với mục đích nhận xét về sự vật (tự chọn).

5. Đặt một bài ngắn gồm nhiều câu có cách dùng các câu phân loại theo mục đích nói theo lối trực tiếp.

6. Kể lại đoạn đối thoại sau đây, chỉ dùng kiểu câu trần thuật :

Bính nói :

– Bạn để quyển Văn 6 ở đâu hở ?

Ất nói :

uongxua.vn

– Trong ngăn kéo ấy.

Bính rút ngăn kéo ra và thấy có cái bánh ngọt ở đấy liền reo to :

– A, ngon quá ! Đang đói đây.

Tiết 6

SỬ DỤNG CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI THEO LỐI GIÁN TIẾP

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc đoạn văn sau đây :

Biết chị Cốc đi rồi tôi mới mon men bò lên. Trông thấy tôi, Dế Choắt khóc thảm thiết.

Tôi hỏi một câu ngớ ngẩn :

– Sao ? Sao ?

Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp. Thấy thế, tôi hốt hoảng quỳ xuống, nâng đầu Choắt lên mà than rằng :

– Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nỗi này ! Tôi hối lắm ! Tôi hối hận lắm ! Anh mà chết lại chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. **Tôi biết làm thế nào bây giờ ?**

Tôi không ngờ Dế Choắt nói với tôi một câu như thế này :

– Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh : **Ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy.**

Thế rồi Dế Choắt tắt thở.

2. Thử nghĩ xem :

– Tại sao với câu hỏi : *Sao ? Sao ?* tác giả lại cho là "hỏi một câu ngớ ngẩn" ?

– Câu : *Tôi biết làm thế nào bây giờ ?* đặt trong chuỗi câu trước nó, nó có phải được dùng với mục đích hỏi không ?

– Câu : *Ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy.* được dùng với mục đích nói gì ? Nó có hình thức của kiểu câu phân loại theo mục đích nói nào ?

II – Bài học

Câu phân loại theo mục đích nói có thể được dùng không phù hợp với mục đích nói vốn có ở chúng. Đó là cách sử dụng câu phân loại theo mục đích nói *theo lối gián tiếp*. Chẳng hạn như :

– Dùng kiểu câu trần thuật với mục đích hỏi hoặc cầu khiến, bộc lộ cảm xúc.

– Dùng kiểu câu nghi vấn với mục đích cầu khiến, trần thuật, bộc lộ cảm xúc.

v.v...

Việc dùng câu phân loại theo mục đích nói theo lối gián tiếp đòi hỏi phải có ngữ cảnh (từ ngữ hoặc hoàn cảnh chung quanh câu đó) đủ để người tiếp nhận lời phát hiện ra cái mục đích nói ẩn trong đó.

Chẳng hạn, trong đoạn trích ở mục *Tìm hiểu bài* có câu : *Tôi hỏi một câu ngớ ngẩn,* giúp nhận ra câu nghi vấn sau nó : **Sao ? Sao ?** không phải thực sự dùng để hỏi ; đoạn câu *tôi khuyên anh* giúp hiểu câu tiếp theo : *Ở đời mà... vạ vào mình đấy* là câu có mục đích nói khuyên bảo, cảnh cáo, được đưa ra dưới dạng câu trần thuật. Cũng ở đó, câu : *Tôi biết làm thế nào bây giờ ?* xuất hiện sau một loạt câu có ý nghĩa chỉ sự ăn năn hối lỗi, cho nên câu ấy không mục đích hỏi, mà có mục đích nói là bộc lộ cảm xúc.

Vậy, *muốn dùng câu phân loại theo mục đích nói theo lối gián tiếp thì phải chuẩn bị cho nó một ngữ cảnh tốt, đủ để người tiếp nhận lời phát hiện ra mục đích nói gián tiếp ấy.*

Câu phân loại theo mục đích nói có thể được dùng **không phù hợp** *với mục đích nói vốn có của từng kiểu câu. Đó là cách dùng chúng* **theo lối gián tiếp.** *Chẳng hạn :*

– Dùng kiểu câu trần thuật với mục đích hỏi hoặc cầu khiến, bộc lộ cảm xúc.

– Dùng kiểu câu nghi vấn với mục đích cầu khiến, trần thuật, bộc lộ cảm xúc.

– v.v...

Muốn dùng kiểu câu phân loại theo mục đích nói theo lối gián tiếp thì phải chuẩn bị một ngữ cảnh đủ làm bộc lộ cái mục đích nói gián tiếp đó.

truongxua.vn

III – Bài tập

1. Đọc đoạn trích (từ *Cỏ non*) sau đây và trả lời các câu hỏi cho bên dưới :

Hộ Pháp vẫn khoác chiếc chăn trấn thủ lòe xòe, đứng đợi Nhẫn ở đầu nhà ngủ :

– **Bò no chửa !** *Thôi mau tắm rửa, thay quần áo đi ! Cơm canh còn nóng nguyên, kẻo nguội tiệt cả bây giờ !*

Mặt Nhẫn vẫn tối sầm sầm ; anh rút mạnh dóng chuồng :

– **Con Ba Bớp lại chạy mẹ nó đâu mất rồi !**

– Cái gì ? Nó lại chạy rông rồi sao ? – Hộ Pháp trợn tròn hai con mắt.

Lùa hết đàn bò vào chuồng, Nhẫn lại vớ lấy hèo.

– **Thế cậu không ăn lấy một miếng đá hử ?** – *Hộ Pháp nắm lấy vạt áo Nhẫn.*

– Chẳng cơm, chẳng nước gì cả, đang điên tiết đây !

Nói đoạn anh xăm xăm đi ra cổng, con Tô chạy tế đuổi theo.

(Hồ Phương)

a) Câu : *Bò no chửa !* có cấu tạo thuộc kiểu câu nghi vấn, tại sao tác giả đặt dấu chấm than ở cuối câu ?

thuongmaitr

b) Câu : *Con Ba Bớp lại chạy mẹ nó đâu mất rồi !* được dùng với hai mục đích nói chính là gì ? Dấu chấm than ở cuối câu có tác dụng gợi ý như thế nào đối với hai mục đích nói đó ?

c) Câu : *Thế cậu không ăn lấy một miếng đá hử ?* được dùng với mục đích nói gì ? Xung quanh câu này có câu nào xác nhận thêm về việc dùng mục đích nói đó ?

2. Câu tục ngữ sau đây có cấu tạo của kiểu câu trần thuật :

Đời cha ăn mặn, đời con khát nước.

a) Viết một bài ngắn trong đó sử dụng câu tục ngữ trên với mục đích xác nhận một việc gì đó.

b) Viết một bài ngắn trong đó sử dụng câu tục ngữ trên với mục đích cảnh cáo một người nào đó.

3. Hãy đặt ra một hoàn cảnh dùng câu nghi vấn vào mục đích cầu khiến.

4. Hãy đặt ra một hoàn cảnh dùng câu trần thuật vào mục đích cầu khiến hoặc nghi vấn.

5. Hãy đối chiếu các câu sau đây với nhau và nhận xét về tính chất thân mật hoặc lịch sự của chúng :

– *Đóng cái cửa lại !*

– *Đóng giùm tôi cái cửa.*

– *Bạn có thể đóng giùm cái cửa được không ?*

6. Nêu trường hợp sử dụng từng câu ví dụ ở bài tập 5.

Tiết 7

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

truongxua.vn

Sử dụng kiểu câu phân loại theo mục đích nói.

II – Luyện tập

1. Sử dụng kiểu câu phân loại theo mục đích nói như thế nào thì gọi là sử dụng chúng theo lối trực tiếp ? Cho ví dụ.

2. Sử dụng kiểu câu phân loại theo mục đích nói như thế nào thì gọi là sử dụng chúng theo lối gián tiếp ? Cho ví dụ.

3. Dấu câu đặt ở cuối mỗi câu có phải bao giờ cũng cho biết câu đó được dùng với mục đích nói vốn có của nó không ?

4. Những câu nghi vấn thường được dùng khi những người quen gặp nhau kiểu như : *A, đi đâu đấy ? ; Ô, dạo này có khỏe không ? ; Bác đi dạo đấy ạ ? ; Nhà ta xơi cơm chưa ạ ? v.v...* có phải thường dùng với mục đích nói là hỏi không ?

Có nhiều trường hợp người nghe không trả lời thẳng vào nội dung của những câu nghi vấn đó, mà người nói vẫn không băn khoăn, không hỏi lại, là vì sao ?

5. Đọc phần trích (truyện ngụ ngôn Hung ga ri : *Hai chú gấu tham ăn*) sau đây và thực hiện những nhiệm vụ cho bên dưới.

[...] *Miếng ăn trước mặt, lòng tham nổi lên, hai anh em quên cả lời mẹ dặn. Hai chú gấu con trước còn cãi nhau, sau thành ra lớn tiếng tranh giành nhau kịch liệt.*

Vừa lúc ấy, một con cáo già đi tới. Cáo hỏi :

– Hai cậu làm gì mà cãi nhau om sòm thế ?

Hai chú gấu con kể lại chuyện rắc rối trong việc chia pho mát.

Cáo già nói :

– Chuyện ấy có gì mà rắc rối. Đưa đây, tôi chia hộ cho thật đều nhau. Cậu em sẽ được một phần bằng phần của cậu anh.

Hai anh em mừng rỡ reo lên :

– Thế thì hay quá ! Bác chia hộ chúng cháu !

[...]

(*Văn 6* – Tập hai, 1992)

a) Tìm câu nghi vấn trong phần trích trên và cho biết nó được sử dụng theo cách trực tiếp hay gián tiếp. Nhờ đâu mà biết cách sử dụng đó ?

b) Tìm câu hoặc đoạn câu là câu cầu khiến và cho biết nó được sử dụng theo cách trực tiếp hay gián tiếp.

c) Tìm câu là câu cảm thán và cho biết nó được sử dụng theo lối trực tiếp hay gián tiếp. Nhờ đâu mà biết cách sử dụng đó ?

6. Ta có câu tục ngữ : *Không thày đố mày làm nên*. Cho biết :

– Trong trường hợp nào có thể dùng câu này với mục đích nói là cầu khiến (khuyên nhủ) ?

– Trong trường hợp nào có thể dùng câu này với mục đích nói là trần thuật (xác nhận) ?

thuongmaitr

7. Viết lại phần trích truyện ngụ ngôn : *Hai chú gấu tham ăn* ở bài tập 5, không sử dụng các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán (chỉ sử dụng kiểu câu trần thuật).

Em có nhận xét gì khi so sánh hai phần văn bản này ?

8. Bạn em đi phố, em muốn nhờ bạn em mua giùm một cái mũ. Em hãy nói với bạn em về việc này :

- Bằng kiểu câu cầu khiến.
- Bằng kiểu câu nghi vấn.
- Bằng kiểu câu trần thuật.

9. Em hãy hỏi bạn em về một việc gì đó mà dùng kiểu câu trần thuật.

10. Khi cần nhờ người khác làm một việc gì thì thường có thể dùng kiểu câu cầu khiến hoặc kiểu câu nghi vấn. Theo em dùng kiểu câu nào thì lời cầu khiến có vẻ mềm mỏng hơn. Thử nêu ví dụ để so sánh.

uongxua.vn

CHƯƠNG II

CÂU XÉT VỀ MẶT CẤU TẠO NGỮ PHÁP

Tiết 8

CÂU ĐƠN HAI THÀNH PHẦN
CHỦ NGỮ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc phần trích (*Dế Mèn phiêu lưu kí*) sau đây :

Mùa xuân, ngày 79 – **Kiến ở đông quá. Câu tục ngữ "đông như kiến" thật đúng.**

Đường ngang lối dọc chỗ nào cũng đầy kiến. Đầu tiên **chúng tôi trông thấy từng bọn Kiến Gió.**

Kiến Gió có nghề xây đắp rất giỏi, lại đi nhanh theo cách không phải đi, Kiến nghiêng mình vào làn gió, gió thổi bay. **Kiến tự dưng sa xuống chớp nhoáng hơn gió.**

(Tô Hoài)

2. Chú ý những chỗ in đậm và nghĩ xem :

– Trong từng câu in đậm, *con gì, cái gì, ai* là *vật được nói đến ?*

– Phần còn lại trong từng câu in đậm có tác dụng gì đối với vật được nói đến đã tách ra đó ?

3. Như đã thấy ở mục 2, trong từng câu in đậm có hai bộ phận chính, mỗi bộ phận có tác dụng gì đối với nội dung của câu chứa chúng ?

II – Bài học

1. *Câu đơn hai thành phần*

Câu đơn hai thành phần là câu có một cấu tạo ngữ pháp gồm 2 bộ phận chính : một bộ phận *nêu lên sự vật* cần xem xét, đánh giá ; một bộ phận *bàn về sự vật đã nêu lên* ở bộ phận trước. Bộ phận đầu là **chủ ngữ** của câu, bộ phận sau là **vị ngữ** của câu. Chủ ngữ và vị ngữ là hai **thành phần chính** của câu. Ví dụ :

Chủ ngữ	Vị ngữ
– *Kiến*	*ở đông quá.*
– *Câu tục ngữ "đông như kiến"*	*thật đúng.*
– *(Đầu tiên) chúng tôi*	*trông thấy từng bọn Kiến Gió.*
– *Kiến*	*tự dưng sa xuống chớp nhoáng hơn gió.*

2. *Chủ ngữ*

a) *Định nghĩa và cấu tạo*

Chủ ngữ của câu là một trong hai thành phần chính của câu, làm chủ sự việc nói trong câu, nêu lên sự vật được đưa ra xem

thuongmaitr

xét, đánh giá ; chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ (xem các ví dụ ở mục 1).

Chủ ngữ thường do danh từ đảm nhiệm, nhưng cũng có thể do động từ, tính từ đảm nhiệm.

Ví dụ :

Kiến | *ở đông quá.* (Chủ ngữ : danh từ)

Học tập | *là quyền lợi và nhiệm vụ của tuổi trẻ.* (Chủ ngữ : động từ)

Sạch sẽ | *là một thói quen tốt và cần thiết.* (Chủ ngữ : tính từ)

Chủ ngữ có thể được cấu tạo từ một từ hoặc một cụm từ (cụm từ chính phụ, cụm từ đẳng lập, kết cấu chủ – vị).

Ví dụ :

– **Kiến** | *ở đông quá.* (Chủ ngữ : một từ)

– **Câu tục ngữ "đông như kiến"** | *thật đúng.* (Chủ ngữ : cụm từ chính phụ)

– **Châu Chấu, Cào Cào, Bọ Ngựa, Bọ Muỗm** | *thì đi tìm khe đứa dại.* (Tô Hoài) (Chủ ngữ : cụm từ đẳng lập)

– **Sức sống của dân tộc ta | đang độ lớn lên** | *rất dồi dào.* (Nam Cao) (Chủ ngữ : kết cấu chủ – vị) (câu này là câu phức thành phần sẽ học ở lớp 7, đây chỉ xét cấu tạo ngữ pháp của chủ ngữ)

b) Tìm chủ ngữ trong câu

Trong câu, chủ ngữ trả lời câu hỏi : *cái gì, con gì, ai, việc gì...* đặt trong mối liên hệ với vị ngữ (thành phần chính đứng sau).

Ví dụ :

– **Kiến** | *ở đông quá.* → *Con gì* | ở đông quá ?

– **Câu tục ngữ "đông như kiến"** | *thật đúng.* → *Cái gì* | thật đúng ?

– **Học tập** | *là quyền lợi và nhiệm vụ của tuổi trẻ.* → *Cái gì (việc gì)* | là quyền lợi và nhiệm vụ của tuổi trẻ ?

– **Chúng tôi** | *trông thấy từng bọn Kiến Gió.* → *Ai* | trông thấy từng bọn Kiến Gió ?

Câu đơn hai thành phần *là câu có cấu tạo ngữ pháp gồm hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ của câu.*

Chủ ngữ *là một trong hai thành phần chính của câu làm chủ sự việc nói trong câu, nêu lên sự vật được đưa ra xem xét, đánh giá ; chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ.*

Về cấu tạo, chủ ngữ có thể do một từ hoặc một tổ hợp gồm nhiều từ (cụm từ chính phụ, cụm từ đẳng lập, kết cấu chủ – vị) đảm nhiệm.

III – Bài tập

1. Câu đơn hai thành phần là câu như thế nào ?

2. Hai thành phần chính của câu đơn là những bộ phận có tác dụng như thế nào trong câu ?

3. Chủ ngữ của câu là gì ? (Nêu vai trò, tác dụng, vị trí)

4. Tìm chủ ngữ trong những câu in đậm trong phần trích sau đây và cho biết tác dụng của chủ ngữ :

Cầm nhét tất cả báo vào ống nứa đậy nắp cẩn thận, đeo bên hông. Rồi anh đứng dậy, khoác súng lên vai :

– Cơm trong bếp còn nóng đấy. Thịt nai trong cái chảo. *Ăn rồi ngủ đi.*

Anh đi ra cửa. Thằng cháu cũng đi ra theo. Đêm đã khuya lắm. Những đỉnh núi Mèo nhọn hoắt in đậm trên một bầu trời lơ thơ ít sao.

(Nguyên Ngọc)

5. Cấu tạo của chủ ngữ như thế nào ?

6. Đặt câu có chủ ngữ là một tổ hợp gồm nhiều từ.

7. Viết một bài văn ngắn và cho biết câu nào trong đó là câu đơn hai thành phần, những từ ngữ nào làm chủ ngữ trong những câu ấy.

thuongmaitr

Tiết 9

CÂU ĐƠN HAI THÀNH PHẦN VỊ NGỮ

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc câu chuyện vui dân gian sau đây :

Xưa có một anh lính hay nịnh thích kiếm chuyện làm quà. Một hôm, đứng hầu quan, nhìn thấy **một con vịt co một chân** *đứng ở ngoài sân anh ta cũng ton hót :*

– *Bẩm quan,* **con vịt...**

Không may cho anh lính, khi anh ta vừa nói đến đó thì **con vịt bỏ cái chân co kia xuống**. *Anh ta đành phải ngừng lại. Viên quan liền hỏi :*

uongxua.vn

– *Con vịt* **làm sao ?**

Không còn cách nào khác, anh lính đành phải nói đúng sự thực :

– *Bẩm, con vịt* **đứng hai chân ạ !**

2. Chú ý các từ, ngữ in đậm để nêu nhận xét :

a) Câu nói đầu tiên của anh lính : *Bẩm quan, con vịt...* đã đủ ý chưa ?

b) Tại sao viên quan hỏi anh lính *con vịt* **làm sao** ? Hỏi như thế để biết được điều gì ?

c) Câu trả lời đúng sự thực của anh lính đã thay điều gì vào câu trước anh ta chưa nói ra được ?

d) Câu chuyện vui trên đây nêu được sự cần thiết như thế nào của thành phần vị ngữ trong cấu trúc câu đơn bình thường ?

II – Bài học

1. *Định nghĩa và cấu tạo*

Vị ngữ của câu là một trong hai thành phần chính của câu, dùng chỉ ra hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ của sự vật nêu ở chủ ngữ ; vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ :

– *Châu Chấu, Cào Cào, Bọ Ngựa, Bọ Muỗm* / *thì* **đi tìm khe dứa dại**. (Vị ngữ chỉ hoạt động).

– *Cái ghế này* | **gãy rồi**. (Vị ngữ chỉ trạng thái)

– *Câu tục ngữ "đông như kiến"* | **thật đúng**. (Vị ngữ chỉ tính chất)

– *Cái bút này* | **của bạn Sửu**. (Vị ngữ chỉ quan hệ)

Vị ngữ thường do động từ, tính từ (cụm động từ, tính từ) đảm nhiệm, nhưng cũng có thể do các từ (cụm từ) thuộc những từ loại khác đảm nhiệm.

Ví dụ :

– *Thầy giáo* | **đến**. (Vị ngữ : động từ)

thuongmaitr

– *Hoa hồng* | **thơm**. (Vị ngữ : tính từ)

– *Quyển sách này* | **mười ngàn đồng**. (Vị ngữ : cụm danh từ)

Cấu tạo của vị ngữ rất phức tạp. Vị ngữ có thể do một từ đảm nhiệm, nhưng thường gặp vị ngữ do tổ hợp gồm nhiều từ đảm nhiệm. Ở đây có 3 trường hợp lớn :

a) Vị ngữ do tổ hợp từ gồm : *từ chỉ quan hệ + thực từ* đảm nhiệm

Ví dụ :

– *Hôm ấy* | **là** *thứ ba*.

– *Cái ấm này* | **bằng** *nhôm*.

– *Hàng này* | **do** *Việt Nam* | *sản xuất*. (do + kết cấu chủ – vị)

– *Mưa* | **như** *rây bột*. (Nguyễn Công Hoan)

b) Vị ngữ do cụm từ đảm nhiệm

Ví dụ :

– *Châu Chấu, Cào Cào, Bọ Ngựa, Bọ Muỗm* | **(thì) đi tìm khe dứa dại**. (Vị ngữ : cụm từ chính phụ. Từ *thì* ở đây chỉ là trợ từ)

– *Cấm* | **nhét tất cả báo vào ống nứa, đậy nắp cẩn thận, đeo bên hông**. (Nguyên Ngọc) (Vị ngữ : cụm từ đẳng lập)

– *Xe này* | **tay lái | bị lệch**. (Vị ngữ : kết cấu chủ – vị)

c) Vị ngữ do những "vế" có quan hệ với nhau đảm nhiệm.

Ví dụ (dấu sổ nghiêng tách 2 vế trong vị ngữ) :

– *Bạn Sửu* | **vì bị mệt / nên ở nhà**.

– *Bài này* | **hát chậm / thì hay.**

– *Cá này* | **nếu rán / thì ngon.**

– *Căn phòng này* | **tuy nhỏ / nhưng gọn gàng, sáng sủa.**

2. *Tìm vị ngữ trong câu*

Trong câu, vị ngữ trả lời câu hỏi : *làm gì, như thế nào, ra sao, là ai, là cái gì...* đặt trong mối liên hệ với chủ ngữ (thành phần chính đứng trước).

Ví dụ :

– *Nhẫn* | **đi tới một ngã ba**. (Hồ Phương) → Nhẫn | *làm gì ?*

– *Căn phòng này* | **tuy nhỏ / nhưng gọn gàng, sáng sủa**. → Căn phòng này | *thế nào ?*

– *Cây này* | **là cây cam**. → Cây này | *là cây gì ?*

> *Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ ra hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ của sự vật nêu ở chủ ngữ ; vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ.*
>
> *Về cấu tạo, vị ngữ có thể do một từ đảm nhiệm, nhưng thường gặp vị ngữ do tổ hợp gồm nhiều từ đảm nhiệm, đó là :*
>
> *– từ chỉ quan hệ + thực từ.*
>
> *– cụm từ chính phụ, đẳng lập, kết cấu chủ – vị.*
>
> *– những vế có quan hệ với nhau.*

uongxua.vn

III - Bài tập

1. Vị ngữ của câu là gì ? (Nêu vai trò, tác dụng, vị trí)

2. Tìm vị ngữ trong những câu trong đoạn trích sau đây và cho biết tác dụng của vị ngữ :

Nhẫn rên lên như chính mình vừa ngã một cái chết điếng. Con Ba Bóp đã đứng dậy được rồi, nhưng vẫn còn đau. Hình như nó bị trẹo một gối thì phải. Cái chân phải của nó cứ giật giật rồi cào cào xuống đất. Nó bước đi tập tễnh. Ruột gan Nhẫn như xát muối. Anh vội "họ" nó lại rồi ngồi thụp xuống nắn bóp cái chân đau cho nó. Anh đã quên tất cả mọi tội lỗi của nó rồi. Cơn tức giận của anh đã bay biến đi đâu mất hết. Anh chỉ còn thấy thương nó vô hạn.

(Hồ Phương)

3. Đặt câu hỏi cho vị ngữ ở các câu trong đoạn trích trên.

4. Phân tích cấu tạo của vị ngữ trong những câu sau đây (đối chiếu với 3 trường hợp nêu trong bài học) :

- *Ruột gan Nhẫn như xát muối.*
- *Nhẫn rên lên như chính mình vừa ngã một cái chết điếng.*
- *Con Ba Bóp đã đứng dậy được rồi, nhưng vẫn còn đau.*
- *Cơn tức giận của anh đã bay biến đi đâu mất hết.*

5. Đặt câu có vị ngữ cấu tạo từ : từ chỉ quan hệ + thực từ (hoặc tổ hợp gồm nhiều từ).

6. Đặt câu có vị ngữ cấu tạo từ : kết cấu chủ - vị.

7. Đặt câu có vị ngữ cấu tạo từ : những "vế" có quan hệ với nhau.

Tiết 10

CÂU ĐƠN HAI THÀNH PHẦN
VỊ NGỮ *(tiếp)*

I - Tìm hiểu bài

1. Đọc những câu sau đây, xét xem vị ngữ ở câu nào chỉ *hành động*, ở câu nào chỉ *trạng thái*, ở câu nào chỉ *tính chất*, ở câu nào chỉ *quan hệ* :

thuongmaitr

– *Nhẫn vừa giong nó [con bò] đi, vừa mắng sa sả.*

(Hồ Phương)

– *Cái ghế này gãy chân rồi.*
– *Nói như vẹt.*
– *Mặt trời đã lên cao.*
– *Cái bút này của bạn Sửu.*

2. Đặt câu hỏi cho vị ngữ ở các câu ví dụ trong mục 1. Xét xem câu hỏi *làm gì* dùng cho vị ngữ chỉ cái gì, câu hỏi *(như) thế nào* dùng cho vị ngữ chỉ cái gì ?

3. Câu hỏi cho vị ngữ ở câu ví dụ cuối (mục 1) chỉ cái gì.

II – Bài học

3. *Ý nghĩa khái quát của vị ngữ*

Vị ngữ trong câu có những ý nghĩa khái quát sau đây :

a) Vị ngữ chỉ hành động. Vị ngữ chỉ hành động trả lời cho câu hỏi : *làm gì* ?

Ví dụ :

uongxua.vn

– *Nhẫn* | **đi tới một ngã ba**. (Hồ Phương) → Nhẫn / *làm gì* ?

– *Một hôm, hai anh em* | **cùng lên nương, tối mịt mới về**. *(Sự tích trầu cau)* → Một hôm, hai anh em | *làm gì* ?

b) Vị ngữ chỉ trạng thái. Vị ngữ chỉ trạng thái trả lời cho câu hỏi : *thế nào ?, như thế nào ?, (ở) trong trạng thái như thế nào ?*

Ví dụ :

– *Nhẫn* | **lại tức điên lên**. (Hồ Phương) → Nhẫn | *thế nào ?*

– *Cuội* | **vô cùng sửng sốt**. *(Sự tích chú Cuội cung trăng)* → Cuội | *thế nào ?*

– *Mỗi năm cây* | **chỉ rụng xuống biển có một lá**. *(Sự tích chú Cuội cung trăng)* → Mỗi năm cây | *thế nào ?*

c) Vị ngữ chỉ tính chất. Vị ngữ chỉ tính chất cũng trả lời câu hỏi : *thế nào ?, như thế nào ?*

Ví dụ :

– *Bông hoa này* | **thơm lắm**. → Bông hoa này | *thế nào ?*.

– *Đường đi* / **khúc khuỷu dần.** (Tô Hoài) → Đường đi / *như thế nào ?*

d) Vị ngữ chỉ quan hệ. Vị ngữ chỉ quan hệ cũng trả lời câu hỏi : *thế nào ?, như thế nào ?*, hoặc *là ai ?, là cái gì ?, của ai ?, của cái gì ?, như cái gì ? v.v...*, tùy thuộc vào từ chỉ quan hệ ở vị ngữ.

Ví dụ :

– *Cây này* | **là cây có phép "Cải tử hoàn sinh"**. *(Sự tích chú Cuội cung trăng)* → Cây này | *là cây gì ?* Cây này | *thế nào ?*

– *Người buồn nhất* | **là Lang Liêu**. *(Bánh chưng, bánh giầy)* → Người buồn nhất | *là ai ?*

– *Thiếu bánh chưng, bánh giầy* | **là thiếu hẳn hương vị ngày Tết**. *(Bánh chưng, bánh giầy)* → Thiếu bánh chưng, bánh giầy | *thì thế nào ?*

– *Cái bút này* | **của bạn Sửu**. → Cái bút này | *của ai ?*

– *Mưa* | **như rây bột**. (Nguyễn Công Hoan) → Mưa | *thế nào ?* Mưa | *như thế nào ?* Mưa | *như cái gì ?*

Trong một câu, nếu vị ngữ gồm nhiều bộ phận (vị ngữ kép) thì mỗi bộ phận có thể có ý nghĩa khái quát riêng.

Ví dụ :

Chỉ một lát sau, bốn con cọp con | **đã sống lại, vẫy đuôi**. *(Sự tích chú Cuội cung trăng)* → Chỉ một lát sau, bốn con cọp con | *thế nào, làm gì ?*

thuongmaitr

> *Vị ngữ trong câu có những ý nghĩa khái quát sau đây :*
>
> – *Vị ngữ chỉ* **hành động**, *trả lời câu hỏi* **làm gì ?**
>
> – *Vị ngữ chỉ* **trạng thái**, *trả lời câu hỏi* **thế nào ?, như thế nào ?,** *(ở)* **trong trạng thái như thế nào ?**
>
> – *Vị ngữ chỉ* **tính chất**, *trả lời câu hỏi* **thế nào ?, như thế nào ?**
>
> – *Vị ngữ chỉ* **quan hệ**, *trả lời câu hỏi* **thế nào ?, như thế nào ?, là ai ?, là cái gì ?, của ai ?, của cái gì ? v.v...**

III – Bài tập

1. Vị ngữ trong câu có những ý nghĩa khái quát nào ?

2. Tìm chủ ngữ và vị ngữ trong những câu in đậm của phần trích sau đây :

Cả đàn bò rống lên sung sướng. *Nhẫn cũng phải đứng dừng lại một bước, hai mắt sáng rực lên.* **Qua có mấy đêm mưa phùn mà cả khu đồi Con Cuông đã thay đổi hẳn bộ mặt. Cỏ non đã mọc tua tủa. Một màu xanh non ngọt ngào, thơm ngát, trải ra mênh mông trên khắp các sườn đồi.**

3. Đặt câu hỏi cho vị ngữ đã tìm được ở các câu trên và cho biết chúng có ý nghĩa khái quát gì.

4. Trong những câu sau đây, câu nào có vị ngữ chỉ hành động :

Đêm cuối đông tối mù. Gió thổi lồng lộng rét buốt bên tai. Đường gồ lên, dốc xuống, lồi lõm vệt bánh xe. Nhẫn vấp ngã dúi dụi. Anh băng ra con đường cái đá đi về tỉnh.

5. Đặt câu có vị ngữ chỉ hành động.
6. Đặt câu có vị ngữ chỉ trạng thái.
7. Đặt câu có vị ngữ chỉ tính chất.
8. Đặt câu có vị ngữ chỉ quan hệ.

uongxua.vn

Tiết 11

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

Câu đơn hai thành phần : chủ ngữ và vị ngữ.

II – Luyện tập

1. Câu như thế nào là câu đơn hai thành phần ?
2. Chủ ngữ của câu là gì ?
3. Vị ngữ của câu là gì ?
4. Vị ngữ của câu được cấu tạo như thế nào ?

5. Đọc đoạn trích sau đây và cho biết câu nào là câu đơn hai thành phần (có mặt đủ hai thành phần) :

... Đàn bò, sau một ngày no nê, đi rất thong thả phởn phơ. Nhẫn vẫn đi sau chúng, nhưng anh không cười như hồi sáng nữa. Anh vừa đi vừa lầm rầm nguyền rủa con Ba Bớp. Nó là con ôn vật ! Nó là con beo vồ ! Bảo nó trăm lần nghìn lần cũng vậy. Nó phụ công lao của anh. Nó không thương anh một tí nào gọi là có. Nó phá hoại kế hoạch sản xuất của nông trường... Chuyến này bắt được nó về, nhất định phải đả ! Phải đả cho một trận nên thân thì bận sau nó mới chừa. Con khốn nạn...

(Hồ Phương)

6. Trong đoạn trích trên, những câu nào không phải là câu đơn hai thành phần (có mặt đủ hai thành phần), vì sao ?

7. Trong đoạn trích trên, vị ngữ của câu nào chỉ hành động ? Đặt câu hỏi cho vị ngữ.

8. Tìm trong đoạn trích trên câu nào có vị ngữ chỉ trạng thái. Đặt câu hỏi cho vị ngữ.

thuongmaitr

9. Câu nào trong đoạn trích trên có vị ngữ chỉ tính chất ? Đặt câu hỏi cho vị ngữ.

10. Hai câu sau đây có vị ngữ chỉ cái gì ? Đặt câu hỏi cho vị ngữ.

Nó là con ôn vật !

Nó là con beo vồ !

(Coi *con ôn vật, con beo vồ* là những quán ngữ, không phân tích chúng về ngữ pháp ở đây)

***11**. Thử nghĩ xem giữa *nó* với *con ôn vật, con beo vồ* có mối quan hệ gì ?

12. Đặt câu có từ *của, bằng* làm *từ chỉ quan hệ* ở vị ngữ.

13. Đặt câu có vị ngữ chỉ trạng thái.

14. Đặt câu có vị ngữ chỉ tính chất.

Tiết 12

CÂU ĐƠN ĐẶC BIỆT

I – Tìm hiểu bài

1. Quan sát những câu in đậm trong hai ví dụ sau :

a) **Hoàng hôn**. *Bóng tối nhập nhoạng qua khe lá xuống chầm chậm*. **Phía núi bắt đầu mưa**...

b) **Im lặng. Nghe rõ từng hơi thở phì phò của các chiến sĩ**. *Đoàn trưởng Thăng bậm môi. Cố nhoài người leo dốc. Rồi anh lại gắng bíu lấy từng cái rễ cây mà tụt dần xuống núi.*

(Dương Thị Xuân Quý)

2. Thử nhận xét :

a) Những câu in đậm có chứa chủ ngữ và vị ngữ như ở câu đơn hai thành phần không ?

b) Đặt trong mối liên hệ với câu đứng trước và câu đứng sau, câu : *Cố nhoài người leo dốc*. có cấu tạo giống cấu tạo của các câu in đậm không ? Hãy giải thích.

II – Bài học

1. Trong một số hoàn cảnh nói (viết) cụ thể, để giới thiệu vật, hiện tượng, ghi nhận sự tồn tại, xuất hiện, tiêu biến của vật, hiện tượng có thể dùng kiểu *câu đơn đặc biệt*.

Ví dụ :

– **Mùa xuân, ngày 83 – Tự nhiên – trên trời rơi xuống đầu chúng tôi hằng hà sa số những anh Kiến to thô lố, áo đỏ và có cánh**. *Đó là Kiến Cánh nhảy dù.* (Tô Hoài)

– **Mùa xuân** ! *Mỗi khi họa mi tung ra những tiếng hót vang lừng, mọi vật như có sự thay đổi kì diệu* !

(Võ Quảng)

2. Câu đơn đặc biệt có cấu tạo là một trung tâm cú pháp chính, trong đó không xác định được cái gì là chủ ngữ, cái gì là vị ngữ.

Ví dụ :

– *Mùa xuân !* (Võ Quảng)

– *Toàn những gánh đạn.* (Nguyễn Đình Thi)

– *Hồi ấy, mỗi ngày một lá thư. Có ngày đến hai thư.* (Nam Cao)

– *Cháy nhà !*

– *Ồn ào một hồi lâu.* (Ngô Tất Tố)

– *Trên tường treo hai bức tranh.* (*Treo* tương đương với *có*)

– *Ở đây hay xảy ra tai nạn.*

Trong câu đơn đặc biệt có thể có trung tâm cú pháp phụ chỉ hoàn cảnh không gian, thời gian v.v... như : *hồi ấy, có ngày* ở ví dụ thứ 3 ; *trên tường, ở đây* ở hai ví dụ cuối.

3. *Định nghĩa*

Câu đơn đặc biệt có cấu tạo là một trung tâm cú pháp chính không phân định được chủ ngữ và vị ngữ ; được dùng để giới thiệu vật, hiện tượng, ghi nhận sự tồn tại, xuất hiện, tiêu biến của vật hiện tượng.

Cần phân biệt câu đơn đặc biệt với câu có chủ ngữ, vị ngữ bị tỉnh lược.

Ví dụ về câu có chủ ngữ, vị ngữ bị tỉnh lược :

– *Đoàn trưởng Thăng bậm môi.* **Cố nhoài người leo dốc**. (Chủ ngữ bị tỉnh lược)

– *Tiếng hát ngừng.* **Cả tiếng cười**. (Nam Cao) (Vị ngữ bị tỉnh lược)

> *Câu đơn đặc biệt là câu có một trung tâm cú pháp chính không phân định được chủ ngữ và vị ngữ ; được dùng để giới thiệu vật, hiện tượng, ghi nhận sự tồn tại, xuất hiện, tiêu biến của vật, hiện tượng.*

thuongmaitr

III – Bài tập

1. Gạch dưới những câu đơn đặc biệt trong các đoạn trích sau, nói rõ ý nghĩa và đặc điểm của từng câu :

– Giờ đây, trước mặt Sương, con sông Bạch Đằng cồn lên những đợt sóng bạc đầu. Con sông quê anh. Con sông trong những truyện anh kể.

(Chu Văn Mười)

– Một đêm mùa xuân. Trên dòng sông êm ả, cái đò cũ của bác lái Phán từ từ trôi. Cánh buồm nâu đã biến màu xám, mỗi lúc gió thổi xuôi lại căng thẳng ra, đón lấy sức mạnh giúp đò vượt chiều nước lên.

(Nguyên Hồng)

– Sóng ầm ầm đập vào những tảng đá lớn ven bờ. Gió biển thổi lồng lộng. Ngoài kia là ánh đèn sáng rọi của một con tàu. Một hồi còi.

(Nguyễn Trí Huân)

uongxua.vn

2. Trong các phần trích sau (của Hồ Phương), những câu nào là câu đơn đặc biệt ? Gạch dưới những câu ấy và nói rõ tác dụng, cấu tạo ngữ pháp của câu :

a) *Tôi ghếch súng vào ba lô định quay ra làm giấc ngủ con thì Lượng đưa cho tôi một mảnh giấy :*

– Cho Phượng xem thư của em mình vừa gửi xong. Tôi giở ra, bức thư chỉ là một mảnh giấy nhỏ đã ố nước. Chữ nhòe hết già nửa. Chỉ còn đọc được mấy chữ đầu và vài dòng cuối cùng.

b) *Chừng nửa đêm tới đỉnh. Có một cái hang rộng. Chúng tôi dừng lại.*

c) *Hồng Gai ! Bao nhiêu là kỉ niệm hồi ông cụ tôi làm cai khu mỏ, tôi thư kí sở mỏ. Nghèo khổ.*

*3. Viết một bài văn ngắn trong đó có dùng câu đơn đặc biệt *cấu tạo bằng một danh từ* hay *một cụm danh từ*.

*4. Viết một bài văn ngắn trong đó có dùng câu đơn đặc biệt *cấu tạo bằng một động từ* hay *một cụm động từ*.

*5. Viết một bài văn ngắn trong đó có dùng câu đơn đặc biệt *cấu tạo bằng một tính từ* hay *một cụm tính từ*.

*6. Tìm một phần văn bản sẵn có có chứa câu đơn đặc biệt. Cho biết tác dụng của câu đặc biệt ở đó.

Tiết 13

CÂU TỈNH LƯỢC

I – Tìm hiểu bài

1. Đọc phần trích sau đây, chú ý những câu in đậm :

Cô gái ở trong lùm cây, đang nhặt củi khô và ca hát líu lo với con chim chìa vôi nửa đen nửa trắng. Nghe tin chồng bị đuổi đi, cô theo tay anh chỉ, tất tả chạy về hướng mặt trời lặn, đuổi theo chồng.

Nhưng đi mãi vẫn không nhìn thấy lưng chồng. Đêm đêm leo lên cây ngủ, sáng ra lại đi. Đi đã nhiều lắm, đã lâu lắm. *Bàn tay cô có bao nhiêu ngón thì trăng lặn bấy nhiêu lần mà dấu chân chồng vẫn chưa giẫm lên được.* **Càng đi, càng phải leo nhiều dốc núi dựng sừng sững như vách, giăng tầng tầng lớp lớp như muốn dội nhau lên tận mây xanh.**

(Truyện *Kinh và Ba-na là anh em*)

2. Thử nhận xét

a) Đọc những câu in đậm có thể hiểu được ai thực hiện những hành động nêu trong đó không ?

b) Nhờ đâu biết được những câu in đậm vẫn có thành phần chủ ngữ của câu.

thuongmaitr

II – Bài học

1. Trong những hoàn cảnh nói, viết cụ thể, ta có thể tỉnh lược (không nói ra, viết ra) những thành phần câu, những bộ phận nào đó trong câu mà ít có tác dụng thông báo trong trường hợp dùng đó, hoặc nhằm gây những sắc thái ý nghĩa nhất định.

Ví dụ :

– *Đoàn trưởng Thăng bậm môi*. **Cố nhoài người leo dốc**.
(Dương Thị Xuân Quý) (Tỉnh lược chủ ngữ)

– *Tiếng hát ngừng*. **Cả tiếng cười**. (Nam Cao) (Tỉnh lược vị ngữ)

2. Những thành phần câu, những bộ phận trong câu bị tỉnh lược có thể tìm thấy được trong những câu xung quanh hoặc trong hoàn cảnh sử dụng câu có chứa các phần tỉnh lược đó.

Chẳng hạn, có thể tìm chủ ngữ cho câu : *Cố nhoài người leo dốc*. trong câu trước nó, chủ ngữ đó chính là *đoàn trưởng Thăng*. Còn vị ngữ của câu : *Cả tiếng cười*. chính là từ *ngừng* trong câu trước câu này.

tuongxua.vn

Trong hội thoại, thường gặp những "câu" chỉ chứa từ ngữ cần thiết trực tiếp, còn những gì đã biết và không cần thiết thì đều bị tỉnh lược.

Ví dụ :

– *Con nấu cơm chưa ?*

– **Đang ạ**.

Hoặc :

– *Bạn đã làm xong bài rồi chứ ?*

– **Rồi**.

3. *Định nghĩa*

Câu tỉnh lược là câu mà bộ phận nào đó trong câu lẽ ra phải có mặt lại không được nhắc đến, khi không cần thiết và hoàn cảnh sử dụng câu cho phép. Câu tỉnh lược có tác dụng nhấn mạnh hoặc bổ sung, giải thích cái cần thiết.

Cần phân biệt câu tỉnh lược với câu đơn đặc biệt.

Đối chiếu những câu in đậm :

– *Tiếng hát ngừng.* **Cả tiếng cười**. (Câu tỉnh lược)

– **Mùa xuân, ngày 79** – *Kiến ở đông quá. Câu tục ngữ "đông như kiến" thật đúng*. (Câu đặc biệt).

> *Câu tỉnh lược là câu mà bộ phận nào đó trong câu lẽ ra phải có mặt lại không được nhắc đến, khi không cần thiết và hoàn cảnh sử dụng câu cho phép. Câu tỉnh lược được dùng để nhấn mạnh, bổ sung, giải thích cái cần thiết. Câu tỉnh lược thường gặp trong hội thoại.*

III – Bài tập

1. Câu như thế nào thì gọi là câu tỉnh lược ?

2. Những bộ phận bị tỉnh lược thường là những bộ phận như thế nào ? (Gợi ý trả lời : Suy từ định nghĩa về câu tỉnh lược).

thuongmaitr

3. Đọc phần trích sau đây và trả lời các câu hỏi cho bên dưới :

Hai chân Nhẫn quàng lên cổ. Quên cả đói, quên cả rét. Con Tô cũng dài bụng ra chạy theo. Song, càng đuổi thì càng mất hút. Nhẫn lại tức điên lên. Con Tô sủa ủng oẳng. Tới một dãy phố xép khác, Nhẫn cố nén giận hỏi thăm một lần nữa. Lại người bảo có thấy và lại người bảo không thấy. Chán quá. Nhẫn đứng lại thở dốc. Gió táp vào mặt làm cho ngực anh rức lên, nước mũi đổ ra ròng ròng.

(Hồ Phương)

a) Tìm trong phần trích trên những câu có hiện tượng tỉnh lược và cho biết bộ phận nào bị tỉnh lược ?

b) Thử phục hồi lại bộ phận bị tỉnh lược trong những câu tỉnh lược đã tìm được.

4. Tìm những văn bản, phần văn bản có sẵn có chứa câu tỉnh lược và cho biết bộ phận nào ở đấy bị tỉnh lược.

5. Đặt một văn bản ngắn có chứa câu tỉnh lược chủ ngữ.

6. Đặt một văn bản ngắn có chứa câu tỉnh lược vị ngữ.

7. Đặt một văn bản ngắn hay một cuộc đối thoại ngắn có chứa câu tỉnh lược, và cho biết bộ phận nào đã bị tỉnh lược.

Tiết 14

LUYỆN TẬP

I – Nội dung

Câu đơn đặc biệt và câu tỉnh lược.

II – Luyện tập

1. Nhắc lại định nghĩa về câu đơn đặc biệt. Cho biết trong định nghĩa đó phần nào nói về cấu tạo, phần nào nói về tác dụng của câu đơn đặc biệt ?

2. Thế nào là câu tỉnh lược ? Câu tỉnh lược được dùng với tác dụng gì và trong hoàn cảnh ngôn ngữ như thế nào ?

3. Câu đơn đặc biệt và câu tỉnh lược khác nhau như thế nào về cấu tạo và về công dụng ?

4. Đọc phần trích sau đây và cho biết trong đó có câu nào là câu đơn đặc biệt, câu nào là câu tỉnh lược :

Trên đây là những ngày gian nan và rắc rối của chúng tôi. Và còn lôi thôi nữa. Mỗi buổi sớm, trông trước mặt, ngó sau lưng chỉ thấy man mác lớp lớp những thành lũy mà Kiến Lửa, Kiến Gió mới đắp thêm, vòng vây càng dày nữa.

[...]

Tình hình trước mắt thì quả gay go thật. Chúng tôi biết có Kiến Chúa trong vùng này, cần phải gặp Kiến Chúa. Muốn gặp nhưng không biết đích xác chỗ nào. Đâu cũng coi chúng tôi là

uongxua.vn

thù mà Kiến Chúa thì ở trong thành kiên cố, chúng tôi không biết tìm đến chỗ nào được.

(Tô Hoài)

5. Cho biết bộ phận bị tỉnh lược trong những câu tỉnh lược ở bài tập 4 là bộ phận nào ? Thử phục hồi những bộ phận tỉnh lược ấy.

6. Viết một bài văn ngắn có câu đơn đặc biệt chỉ sự tồn tại hoặc sự xuất hiện, hoặc sự tiêu biến của vật, hiện tượng.

7. Truyện cổ tích thường mở đầu bằng những câu như :

– *Thuở ấy chưa có muôn vật và loài người.* (Truyện *Thần trụ trời*)

– *Ngày xưa,..., có một nhà nọ có hai anh em trai.* (Truyện *Kinh và Ba–na là anh em*)

Những câu như vậy thuộc kiểu câu gì ? Chúng có tác dụng gì ?

8. Đặt một cuộc đối thoại có dùng câu tỉnh lược. Cho biết những bộ phận tỉnh lược trong đó và giải thích điều kiện dùng những câu tỉnh lược ấy.

thuongmaitr

Tiết 15

ÔN TẬP HỌC KÌ I

I – Nội dung

Câu phân loại theo mục đích nói.

1. *Bốn kiểu câu phân loại theo mục đích nói và dấu câu*

– Câu tường thuật, cuối câu đặt dấu chấm (.) hoặc dấu hai chấm (:)

– Câu nghi vấn, cuối câu đặt dấu chấm hỏi (?)

– Câu cầu khiến, cuối câu đặt dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm (.)

– Câu cảm thán, cuối câu đặt dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm (.)

Phần trích làm ví dụ	Thứ tự câu	Dấu câu	Kiểu câu
Lúc dọn ăn, anh Nhỡ trêu :	1	:	Trần thuật
– A, hôm nay cu Tí phải đi chăn nghé.	2	.	Trần thuật
Cu Tí cầm ngửa nắm cơm nếp trong lòng bàn tay giơ lên ngang vai – đây là phần đã chia rồi, nên còn những nhỉnh chưa nỡ ăn – hếch mặt buông một tiếng :	3	:	Trần thuật
– Kệ ! [...]	4	!	Cảm thán
– Kệ mà được à ?	5	?	Nghi vấn
– Kệ – ệ !	6	!	Cảm thán
Bố can thiệp :	7	:	Trần thuật
– Thôi đừng trêu em. Cu Tí ăn chóng mà	8	.	Cầu khiến
đi, sắp kẻng rồi đấy !	9	!	Cầu khiến
Cu Tí ngoạm vào nắm cơm nếp, mặt	10	.	Trần thuật
thoáng vẻ tần ngần. Chợt hỏi bố :	11	:	Trần thuật
– Thế u hôm nay đi đâu ?	12	?	Nghi vấn
– U đi cấy.	13	.	Trần thuật
– Thế chị Miễu đi đâu ?	14	?	Nghi vấn
– Chị cũng đi cấy.	15	.	Trần thuật
(Bùi Hiển)			

2. ***Câu phân loại theo mục đích nói dùng theo lối trực tiếp và dùng theo lối gián tiếp***

Câu phân loại theo mục đích nói dùng theo lối trực tiếp là được dùng theo đúng với mục đích nói vốn có ở chúng. Câu phân loại theo mục đích nói dùng theo lối gián tiếp là được dùng không theo đúng mục đích nói vốn có ở chúng.

uongxua.vn

Phần trích làm ví dụ	Thứ tự câu	Kiểu câu	Dùng trực tiếp	Dùng gián tiếp
(1) *Một lúc nữa, lại thấy ông cụ nhổm dậy, ra góc nhà tìm điếu hút thuốc.*	1	Trần thuật	Trần thuật	
(2) *Không phải hút một điếu.*	2	Trần thuật	Trần thuật	
(3) *Hút ba điếu liền !*	3	Trần thuật		Cảm thán
(4) *Cái cách ông lão thế, là ông lão có chuyện gì nghĩ ngợi đây*	4	Trần thuật	Trần thuật	
(5) *Quả nhiên, một lúc sau, ông cụ bỗng dận dà :*	5	Trần thuật	Trần thuật	
– (6) *Này, bà nó còn thức hay ngủ đấy ?*	6	Nghi vấn	Hỏi	
– (7) *Thức !*	7	Trần thuật	Trần thuật (Trả lời)	
(8) *Có chuyện gì thế ông ?*	8	Nghi vấn	Hỏi	
– (9) *À, không... chuyến này tôi ra chăn vịt cho hợp tác xã đấy bà ạ !*	9	Trần thuật	Trần thuật	
– (10) *Bà lão tỉnh hẳn ngủ, hỏi lại ông lão :*	10	Trần thuật		
– (11) *Sao ?*	11	Nghi vấn	Hỏi	
(12) *Ông nhận ông ra chăn vịt ?*	12	Nghi vấn	Hỏi	
– (13) *Ừ.*	13	Trần thuật	Trần thuật (Trả lời)	
– (14) *Ừ là ừ làm sao ?*	14	Nghi vấn		Cảm thán
(15) *Đang ở đội trồng cây không ở lại đùng đùng xin ra chăn vịt, ông rõ mới lẩn thẩn !* (Vũ Thị Thường)	15	Trần thuật		Cảm thán

thuongmaitr

II – Luyện tập

Làm các bài tập sau :

– Bài tập 2, tiết 4.

– Bài tập số 6, tiết 5.

– Bài tập 1, 2, tiết 6.

Tiết 16

ÔN TẬP HỌC KÌ I *(tiếp)*

I – Nội dung

Câu xét về mặt cấu tạo ngữ pháp : câu đơn.

1. *Câu đơn hai thành phần : chủ ngữ và vị ngữ*

– *Câu đơn hai thành phần* là câu có cấu tạo ngữ pháp gồm hai bộ phận chính được gọi là *hai thành phần chính* của câu : *chủ ngữ và vị ngữ*.

– Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, làm chủ sự việc nói trong câu, nêu lên sự vật được đưa ra xem xét, đánh giá ; chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ.

– Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ ra hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ của sự vật nêu ở chủ ngữ ; vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ.

Chủ ngữ và vị ngữ đều có thể do một từ hoặc một tổ hợp gồm nhiều từ đảm nhiệm. Riêng vị ngữ còn có thể do những tổ hợp từ gồm : từ chỉ quan hệ + thực từ, hoặc gồm những vế có quan hệ với nhau đảm nhiệm (xem tiết 9).

Vị ngữ có ý nghĩa khái quát chỉ :

– hành động

– trạng thái

– tính chất

– quan hệ.

Ví dụ :

Số thứ tự	Câu đơn hai thành phần		Cấu tạo	
	Chủ ngữ	Vị ngữ và ý nghĩa khái quát của vị ngữ (trong ngoặc đơn)	Chủ ngữ	Vị ngữ
1	*Chim*	*hót.* (chỉ hành động)	1. Từ	Từ
2	*Cái bát này*	*nứt rồi.* (chỉ trạng thái)	2. Cụm từ	Cụm từ
3	*Câu tục ngữ "đông như kiến"*	*đúng thật.* (chỉ tính chất)	3. Cụm từ	Cụm từ
4	*Sức sống của dân tộc ta | đang độ lớn lên*	*rất dồi dào.* (chỉ tính chất)	4. Cụm từ	Cụm từ
5	*Sạch sẽ*	**là** *một thói quen tốt và cần thiết.* (chỉ quan hệ)	5. Từ	Tổ hợp từ
6	*Mưa*	*như rây bột.* (chỉ quan hệ)	6. Từ	Tổ hợp từ
7	*Căn phòng này*	*tuy nhỏ, nhưng sáng sủa.* (chỉ tính chất)	7. Cụm từ	Tổ hợp từ

thuongmaitr

2. *Câu đơn đặc biệt*

Câu đơn đặc biệt có cấu tạo là một trung tâm cú pháp chính không phân định được chủ ngữ và vị ngữ ; được dùng để giới thiệu vật, hiện tượng, ghi nhận sự tồn tại, xuất hiện, tiêu biến của vật, hiện tượng.

Ví dụ :

Số thứ tự	Câu đơn đặc biệt	
	Trung tâm cú pháp phụ	Trung tâm cú pháp chính
1		*Mùa xuân !*
2		*Toàn những gánh đạn.*
3	*Hồi ấy,*	*mỗi ngày một lá thư.*
4	*Trên tường*	*treo hai bức tranh.*
5	*Ở đây*	*hay xảy ra tai nạn.*

3. *Câu tỉnh lược*

Câu tỉnh lược là câu mà bộ phận nào đó trong câu lẽ ra phải có mặt lại không được nhắc đến, khi không cần thiết và hoàn cảnh sử dụng cho phép. Câu tỉnh lược có tác dụng nhấn mạnh, bổ sung, giải thích cái cần thiết. Các bộ phận bị tỉnh lược có thể tìm thấy trong những câu đứng chung quanh hoặc có thể do hoàn cảnh dùng ngôn ngữ mách bảo.

Ví dụ (từ ngữ bị tỉnh lược được đặt trong ngoặc vuông) :

Thế rồi Dế Choắt tắt thở. Tôi thương [Dế Choắt] *lắm.* [Tôi] *Vừa thương vừa ăn năn tội mình.* (Tô Hoài)

II – Luyện tập

Làm các bài tập sau :

truongxua.vn

– Bài tập 4, tiết 8.

– Bài tập 2, 4, tiết 9.

– Bài tập 2, 3 tiết 10.

– Bài tập 5, 6, tiết 11. (Có thể bổ sung kiến thức về câu tỉnh lược)

– Bài tập 2, tiết 12.

– Bài tập 3, tiết 13.

– Bài tập 4, tiết 14.

Tiết 17

KIỂM TRA HỌC KÌ I

(Hướng kiểm tra)

Kiến thức cần kiểm tra cuối học kì I bao quát cả phần *Từ ngữ* và phần *Ngữ pháp* học trong học kì.

Ở phần *Từ ngữ*, các vấn đề trung tâm là :

– Nghĩa của từ và sử dụng từ có nghĩa thích hợp

– Cấu tạo từ ghép

– Yếu tố Hán Việt.

Ở phần *Ngữ pháp*, các vấn đề trung tâm là :

– Câu phân loại theo mục đích nói (và dấu câu)

– Câu đơn hai thành phần.

Vấn đề trung tâm là vấn đề mà muốn giải quyết tốt thì phải vận dụng kiến thức trong nhiều tiết học.

Chẳng hạn :

– Vấn đề nghĩa của từ và sử dụng nghĩa thích hợp liên quan đến việc giải nghĩa từ, từ nhiều nghĩa, từ đồng âm, từ trái nghĩa, từ mượn (nhất là yếu tố Hán Việt).

– Vấn đề cấu tạo từ ghép lại liên quan đến vấn đề nghĩa của từ ở các yếu tố cấu tạo từ, nghĩa của từ đơn trong quan hệ với từ ghép, yếu tố Hán Việt v.v...

– Vấn đề yếu tố Hán Việt lại liên quan đến vấn đề nghĩa, vấn đề cấu tạo từ, hiện tượng đồng âm, đa nghĩa v.v...

– Vấn đề câu phân loại theo mục đích nói (và dấu câu) liên quan đến cách sử dụng (trực tiếp, g.án tiếp) để đạt hiệu quả giao tiếp, việc dùng câu đủ hai thành phần, câu đặc biệt, câu tỉnh lược.

thuongmaitr

– Vấn đề câu đơn hai thành phần sẽ được giải quyết tốt trong mối quan hệ với câu đặc biệt, câu tỉnh lược, và cả cách sử dụng câu phân loại theo mục đích nói.

Để kiểm tra dù cụ thể thì việc giải quyết đề nói chung đều phải vận dụng kiến thức tổng hợp. Người làm phải biết phân cấp kiến thức cần trực tiếp với kiến thức xa xôi hơn để vận dụng cho có hiệu quả cao.

Một vài gợi ý về đề

1. Cho một phần trích, chọn một vài từ trong đó và yêu cầu :

– Thay thế bằng từ đồng nghĩa

– Giải thích hiệu quả, sắc thái của mỗi từ thay đổi với ngữ cảnh sử dụng đó.

Nếu có yếu tố Hán Việt thì có thể yêu cầu :

uongxua.vn

– Giải nghĩa

– Tìm những nghĩa còn lại của yếu tố đó

– Tìm những yếu tố đồng âm khác nghĩa với nó v.v...

2. Cho phần trích có sẵn hoặc yêu cầu viết một bài văn ngắn với những yêu cầu :

– (trong đó có sự) Phân biệt vài kiểu câu phân loại theo mục đích nói

– Phân biệt cách dùng câu phân loại theo mục đích nói theo lối trực tiếp và theo lối gián tiếp

– Đặt những văn bản ngắn khác (đối chiếu) trong đó câu đã chọn được dùng theo lối khác

– Câu nào đó thuộc loại câu 2 thành phần hay câu đặc biệt, câu tỉnh lược

– Có thể tỉnh lược (hoặc thêm vào cho đủ) từ ngữ nào trong câu đã chọn, cho biết hiệu quả của sự tỉnh lược (hoặc thêm vào cho đủ) đó.

v.v...

3. Cho câu hỏi thuộc về lí thuyết và yêu cầu trả lời có ví dụ minh họa (và nhất là ví dụ đối chứng).

v.v...

---

thuongmaitr

MỤC LỤC

TỪ NGỮ

Trang

Tiết 1. Từ
Từ đơn và từ phức 3

Tiết 2. Nghĩa của từ 5

Tiết 3. Từ nhiều nghĩa 7

Tiết 4. Luyện tập 9

Tiết 5. Từ đồng nghĩa 11

Tiết 6. Từ trái nghĩa 13

Tiết 7. Từ đồng âm 15

Tiết 8. Từ mượn 17

Tiết 9. Luyện tập 19

Tiết 10. Cấu tạo của từ ghép 20

Tiết 11. Nghĩa của từ ghép 23

Tiết 12. Cấu tạo của từ ghép Hán Việt 25

Tiết 13. Luyện tập 27

Tiết 14. Nghĩa của yếu tố Hán Việt 29

Tiết 15. Luyện tập 31

Tiết 16. Mở rộng vốn yếu tố Hán Việt 33

Tiết 17. Ôn tập học kì I 36

NGỮ PHÁP

Chương I – KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI

Tiết 1. Câu phân loại theo mục đích nói 38

Tiết 2. Câu trần thuật – dấu chấm (.)
Câu nghi vấn – dấu chấm hỏi (?) 41

uongxua.vn

Tiết 3. Câu cầu khiến – Câu cảm thán.
Dấu chấm than (!) 44
Tiết 4. Ôn tập 48
Tiết 5. Sử dụng câu phân loại theo mục đích nói theo lối trực tiếp 50
Tiết 6. Sử dụng câu phân loại theo mục đích nói theo lối gián tiếp 53
Tiết 7. Luyện tập 57

Chương II – CÂU XÉT VỀ MẶT CẤU TẠO NGỮ PHÁP

Tiết 8. Câu đơn hai thành phần
Chủ ngữ 59
Tiết 9. Câu đơn hai thành phần
Vị ngữ 63
Tiết 10. Câu đơn hai thành phần
Vị ngữ (tiếp) 66
Tiết 11. Luyện tập 69
Tiết 12. Câu đơn đặc biệt 71
Tiết 13. Câu tỉnh lược 74
Tiết 14. Luyện tập 77
Tiết 15. Ôn tập học kì I 78
Tiết 16. Ôn tập học kì I (tiếp) 81
Tiết 17. Kiểm tra học kì I 84

ruongxua.vn

45 NĂM 1957-2002

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

1.	Tiếng Việt 6/1	*Tái bản*
2.	Tiếng Việt 6/2	*Tái bản*
3.	Văn học 6/1	*Tái bản*
4.	Văn học 6/2	*Tái bản*
5.	Tập làm văn 6	*Tái bản*
6.	Dàn bài tập làm văn 6	*Tái bản*
7.	Lịch sử 6	*Tái bản*
8.	Địa lí 6	*Tái bản*
9.	Tài liệu Giáo dục công dân 6	*Tái bản*
10.	Toán 6/1	*Tái bản*
11.	Toán 6/2	*Tái bản*
12.	Sinh học 6	*Tái bản*
13.	Kĩ thuật 6 (TC - ĐL)	*Tái bản*
14.	English 6	*Tái bản*
15.	Bài tập Toán 6/1	*Tái bản*
16.	Bài tập Toán 6/2	*Tái bản*
17.	Tiếng Pháp 6	*Tái bản*
18.	Bài tập Tiếng Việt 6/1	*Tái bản*
19.	Bài tập Tiếng Việt 6/2	*Tái bản*
20.	Bài tập English 6	*Tái bản*
21.	Mĩ thuật 6	*Tái bản*
22.	Âm nhạc 6	*Tái bản*

thuongmaitruongxua.vn

TIẾNG VIỆT 6 – Tập một

Mã số : 2H621t1

In 100.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm. In tại **Xí Nghiệp In Sách Giáo Khoa** 240 Trần Bình Trọng – Quận 5 – Tp. HCM.

Số in : 146. Số XB : 1105/127 – 00

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2001

8 934980 001271

Giá : 2.100 đ